BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 13/2019/TT-BTNMT

Hà Nội, ngày 07 tháng 8 năm 2019

THÔNG TƯ
Ban hành Quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý đất đai, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư Quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23 tháng 9 năm 2019.

Thông tư này thay thế Thông tư số 42/2014/TT-BTNMT ngày 29 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; bãi bỏ Điều 23 Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ.

Điều 3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật này, nếu có vướng mắc hoặc phát hiện bất hợp lý, đề nghị phản ánh về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, điều chỉnh kịp thời./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Thị Phương Hoa

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT ngày 07 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định định mức lao động, vật tư, thiết bị sử dụng trong thực hiện thống kê đất đai định kỳ hàng năm; kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất định kỳ 5 năm và kiểm kê đất đai chuyên đề (kể cả kiểm kê chuyên đề thực hiện gắn với việc kiểm kê đất đai định kỳ) do Ủy ban nhân dân các cấp và Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường các cấp; công chức địa chính ở xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là công chức địa chính cấp xã) và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

3. Cơ sở xây dựng định mức

a) Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập;

b) Nghị định số 45/2013/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Lao động về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi và an toàn lao động, vệ sinh lao động;

c) Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

d) Thông tư số 04/2017/TT-BTNMT ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành tài nguyên và môi trường;

đ) Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

e) Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

4. Định mức này được sử dụng để tính đơn giá sản phẩm thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; làm căn cứ giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các vùng và cả nước; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là tỉnh); quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (gọi chung là huyện); xã, phường, thị trấn (gọi chung là xã).

Các công việc xây dựng dự án, hội nghị triển khai tập huấn, công tác chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, nghiệm thu, thông tin tuyên truyền về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các cấp thực hiện theo đúng các quy định hiện hành.

5. Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất gồm các định mức thành phần sau:

5.1. Định mức lao động: là chi phí lao động trực tiếp để sản xuất ra một sản phẩm (thực hiện một bước công việc). Nội dung của định mức lao động bao gồm:

a) Nội dung công việc: quy định các thao tác cơ bản, chủ yếu để thực hiện bước công việc.

b) Định biên: xác định cấp bậc lao động kỹ thuật để thực hiện từng nội dung công việc theo quy định tại Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư liên tịch quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính được quy định chung về các ngạch tương đương là kỹ sư (KS) và kỹ thuật viên (KTV).

c) Định mức: quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một đơn vị sản phẩm (thực hiện bước công việc); đơn vị tính là ngày công cá nhân hoặc ngày công nhóm/đơn vị sản phẩm; ngày công (ca) tính bằng 08 giờ làm việc.

Các mức ngoại nghiệp thể hiện dưới dạng phân số, trong đó:

- Tử số là mức lao động kỹ thuật (tính theo công nhóm, công cá nhân);

- Mẫu số là mức lao động phổ thông, tính theo công cá nhân.

Lao động phổ thông là cán bộ các thôn, bản, ấp, tổ dân phố, những người am hiểu tình hình đất đai ở địa bàn được thuê mướn để thực hiện các công việc giản đơn trong công tác thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Mức lao động kỹ thuật ngừng nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật ngoại nghiệp được tính thêm 0,25 mức ngoại nghiệp quy định tại các bảng mức.

5.2. Định mức vật tư và thiết bị

a) Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng vật liệu, định mức sử dụng dụng cụ và định mức sử dụng thiết bị (máy móc).

Định mức sử dụng vật liệu là số lượng các vật liệu cần thiết sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một công việc).

Định mức sử dụng dụng cụ là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các dụng cụ cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

Định mức sử dụng thiết bị là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

b) Thời hạn sử dụng dụng cụ, thiết bị thực hiện theo quy định tại Thông tư số 04/2017/TT-BTNMT, Thông tư số 45/2018/TT-BTC và các quy định của pháp luật có liên quan.

c) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất của dụng cụ, thiết bị, 08 giờ làm việc trong 1 ngày công (ca) và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị.

Mức điện năng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức sau:

Mức điện = (Công suất thiết bị/giờ x 08 giờ x số ca sử dụng thiết bị) + 5% hao hụt.

d) Mức dụng cụ nhỏ, giá trị thấp chưa được quy định trong các bảng định mức dụng cụ tại phần III của Thông tư này được tính bằng 5% mức dụng cụ trong bảng định mức dụng cụ tương ứng.

đ) Mức vật liệu có giá trị thấp chưa được quy định trong các bảng định mức dụng cụ tại phần III của Thông tư này và hao hụt vật liệu được tính bằng 8% mức vật liệu trong bảng định mức vật liệu tương ứng.

6. Đơn vị tính trong định mức này được tính như sau:

- "Bộ/xã" tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu cần hoàn thành theo quy định cho 01 xã;

- "Khoanh/xã" tính cho xã có số lượng khoanh biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê.

- "Bộ/huyện" tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu cần hoàn thành theo quy định cho 01 huyện.

- "Thửa/huyện" tính cho huyện có số lượng thửa biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê.

- "Bộ/tỉnh" tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu hoặc đối tượng kiểm kê chuyên đề cần hoàn thành theo quy định cho 01 tỉnh.

- "Thửa/tỉnh" tính cho tỉnh có số lượng thửa biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê.

- "Bộ/cả nước" tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu cần hoàn thành theo quy định cho cả nước.

- "Khoanh/tỉnh" tính cho tỉnh có số lượng khoanh kiểm kê chuyên đề.

- "Phiếu/tỉnh" tính cho tỉnh có số lượng phiếu điều tra chuyên đề.

7. Từ ngữ viết tắt

Nội dung viết tắt	**Viết tắt**
Cơ sở dữ liệu	CSDL
Định mức kinh tế - kỹ thuật	Định mức KTKT
Đơn vị tính sản phẩm	ĐVT
Bản đồ địa chính	BĐĐC
Hiện trạng sử dụng đất	HTSDĐ
Biến động đất đai	BĐĐĐ

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Thống kê đất đai	TKĐĐ
Kiểm kê đất đai	KKĐĐ
Kỹ sư	KS
Kỹ thuật viên	KTV
Ủy ban nhân dân	UBND
Văn phòng đăng ký đất đai	VPĐKĐĐ

8. Hệ số quy mô diện tích, hệ số điều chỉnh khu vực và hệ số tỷ lệ bản đồ ở cấp xã theo Phụ lục số I đính kèm; hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện và hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện theo Phụ lục số II đính kèm; hệ số số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh và hệ số theo tỷ lệ bản đồ cấp tỉnh theo Phụ lục số III đính kèm.

9. Khoanh đất quy định tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 17 của Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT (các thửa đất liền kề có cùng loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất được thể hiện trong cùng một khoanh đất).

10. Tùy theo tình hình đặc thù của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền quyết định áp dụng hoặc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của địa phương nhưng không được vượt quá mức quy định tại Thông tư này.

Phần II
ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Chương I
THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI ĐỊNH KỲ

I. THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ

1. Nội dung công việc

1.1. Công tác chuẩn bị:

a) Thu thập tài liệu, dữ liệu: Thu thập tài liệu, dữ liệu có liên quan phục vụ cho công tác thống kê đất đai gồm kết quả thống kê đất đai năm trước, kết quả kiểm kê

đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm gần nhất; hồ sơ kế hoạch sử dụng đất của năm thống kê; hồ sơ địa chính; văn bản thông báo chỉnh lý hồ sơ địa chính, bản tổng hợp các thửa đất biến động do VPĐKĐĐ và các Chi nhánh chuyển đến đối với các trường hợp được giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, biến động về sử dụng đất trong kỳ thống kê;

b) Đánh giá, lựa chọn tài liệu, dữ liệu: Đánh giá số lượng, chất lượng, khả năng sử dụng của từng loại bản đồ, tài liệu, dữ liệu đã thu thập; lựa chọn bản đồ, tài liệu, dữ liệu sử dụng trong thống kê đất đai;

c) Chuẩn bị biểu mẫu phục vụ TKĐĐ.

1.2. Rà soát để xác định và chỉnh lý bản đồ kiểm kê đất đai đối với các trường hợp biến động:

a) Rà soát, xác định và tổng hợp các trường hợp biến động đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm thống kê hoặc tiếp nhận bản tổng hợp các trường hợp biến động do VPĐKĐĐ chuyển đến:

- Đối với xã có cơ sở dữ liệu được khai thác sử dụng tại cấp xã thì rà soát cơ sở dữ liệu đất đai để xác định và tổng hợp các trường hợp biến động;

- Đối với xã không có CSDL và xã có cơ sở dữ liệu nhưng chưa được khai thác sử dụng tại cấp xã thì tiếp nhận bản tổng hợp các trường hợp biến động trong kỳ thống kê do VPĐKĐĐ chuyển đến, đối chiếu thêm với các thông báo chỉnh lý hồ sơ địa chính đã tiếp nhận trong năm để cập nhật bổ sung (nếu có);

b) Rà soát thực địa các trường hợp đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm thống kê (trường hợp nhà nước thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và đăng ký biến động đất đai) theo bản tổng hợp các trường hợp biến động trong kỳ thống kê do VPĐKĐĐ chuyển đến (hoặc do UBND xã thực hiện đối với trường hợp tại điểm a) và chỉnh lý sơ bộ vào bản đồ kiểm kê, xác nhận thực tế biến động vào bản tổng hợp các trường hợp biến động đã hoàn thành thủ tục hành chính nhưng chưa thực hiện trong thực tế;

c) Chỉnh lý bản đồ kiểm kê đất đai dạng số đối với các trường hợp biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê.

1.3. Tổng hợp số liệu thống kê hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

1.4. Phân tích số liệu, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và tình hình biến động đất đai của địa phương:

a) Phân tích, đánh giá hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất;

b) Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai.

1.5. Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ.

1.6. Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả TKĐĐ.

2. Định mức

Bảng 1

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *Công/ĐVT*
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	Bộ/xã	1KTV4	1,00
1.2	Đánh giá, lựa chọn tài liệu, dữ liệu	Bộ/xã	1KTV4	1,00
1.3	Chuẩn bị biểu mẫu phục vụ TKĐĐ	Bộ/xã	1KTV4	1,00
2	Rà soát để xác định và chỉnh lý bản đồ kiểm kê đất đai đối với các trường hợp biến động			
2.1	Rà soát, xác định và tổng hợp các trường hợp biến động đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm thống kê hoặc tiếp nhận bản tổng hợp các trường hợp biến động do VPĐKĐĐ chuyển đến:			
2.1.1	Đối với xã có CSDL được khai thác sử dụng tại cấp xã thì rà soát cơ sở dữ liệu đất đai để xác định và tổng hợp các trường hợp biến động;	Bộ/xã	1KTV4	1,00
2.1.2	Đối với xã không có CSDL và xã có CSDL nhưng chưa được khai thác sử dụng tại cấp xã thì tiếp nhận bản tổng hợp các trường hợp biến động trong kỳ thống kê do VPĐKĐĐ chuyển đến; đối chiếu với các thông báo chỉnh lý hồ sơ địa chính đã tiếp nhận trong năm để cập nhật bổ sung (nếu có);	Bộ/xã	1KTV4	0,50

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *Công/ĐVT*
2.2	Rà soát thực địa các trường hợp đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm thống kê theo bản tổng hợp các trường hợp biến động trong kỳ thống kê do VPĐKĐĐ chuyển đến (hoặc do UBND xã thực hiện đối với trường hợp tại điểm 2.1.1) để xác định và chỉnh lý sơ bộ vào bản đồ kiểm kê, xác nhận thực tế biến động vào bản tổng hợp các trường hợp biến động đã hoàn thành thủ tục hành chính, nhưng chưa thực hiện trong thực tế	Khoanh/xã	1KTV4	4,00
2.3	Chỉnh lý vào bản đồ KKĐĐ dạng số đối với các trường hợp biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất trong năm thống kê từ kết quả rà soát tại điểm 2.2	Khoanh/xã	1KTV4	2,40
3	Tổng hợp số liệu thống kê hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Bộ/xã	1KTV4	3,00
4	Phân tích số liệu, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và tình hình biến động đất đai của địa phương	Bộ/xã		
4.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất	Bộ/xã	1KTV4	2,00
4.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai	Bộ/xã	1KTV4	1,00
5	Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ	Bộ/xã	1KTV4	4,00
6	Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả TKĐĐ	Bộ/xã	1KTV4	1,00

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 1 nêu trên (không bao gồm công việc tại điểm 2.2 và 2.3) tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$M_X = M_{tbx} \times K_{dtx} \times K_{kv}$

Trong đó:

- M_X là mức lao động của xã cần tính;

- M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;

- K_{dtx} hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo điểm a Phụ lục số I của định mức);

- K_{kv} là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo điểm b Phụ lục số I của định mức);

(2) Định mức tại điểm 2.2 Bảng 1 tính cho công ngoại nghiệp, các định mức công việc còn lại là công nội nghiệp.

(3) Định mức tại điểm 2.2 và 2.3 Bảng 1 tính cho xã có 16 khoanh biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần thống kê (khi tính cho một khoanh đất thì mức công tại điểm 2.2 và 2.3 chia cho 16 khoanh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 16 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

II. THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN

1. Nội dung công việc

1.1. Công tác chuẩn bị:

a) Thu thập kết quả TKĐĐ năm trước, kết quả KKĐĐ của kỳ kiểm kê gần nhất; hồ sơ kế hoạch sử dụng đất của năm thống kê;

b) Rà soát, tổng hợp các thửa đất có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm thống kê từ hồ sơ địa chính và các hồ sơ thủ tục về đất đai liên quan gửi UBND cấp xã trước ngày 15 tháng 11 để thực hiện thống kê đất đai hàng năm (trừ các xã đã có CSDL đất đai được khai thác sử dụng tại xã); trong đó gồm:

- Trường hợp đã có CSDL đất đai nhưng chưa khai thác sử dụng ở cấp xã;

- Trường hợp chưa có CSDL đất đai.

1.2. Tiếp nhận và kiểm đếm hồ sơ kết quả TKĐĐ của cấp xã giao nộp:

a) Tiếp nhận hồ sơ TKĐĐ đã hoàn thiện của cấp xã;

b) Kiểm đếm hồ sơ kết quả TKĐĐ cấp xã;

c) Hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả TKĐĐ.

1.3. Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp huyện:

a) Rà soát, xử lý số liệu thống kê của cấp xã đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính (nếu có);

b) Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp huyện;

c) Rà soát, đối chiếu thông tin, dữ liệu giữa các biểu, giữa dạng giấy và dạng số.

1.4. Phân tích số liệu, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và tình hình biến động đất đai của địa phương:

a) Phân tích, đánh giá hiện trạng và cơ cấu sử dụng đất;

b) Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai;

c) Phân tích, đánh giá việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm của huyện.

1.5. Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ cấp huyện.

1.6. Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả TKĐĐ.

2. Định mức

Bảng 2

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *Công/ĐVT*
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Thu thập tài liệu	Bộ/huyện	1KTV6	1,00
1.2	Rà soát, tổng hợp các thửa đất có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm thống kê từ hồ sơ địa chính và các hồ sơ thủ tục về đất đai liên quan gửi UBND cấp xã trước ngày 15 tháng 11 để thực hiện thống kê đất đai hàng năm (trừ các xã đã có CSDL đất đai được khai thác sử dụng tại xã):			
1.2.1	Trường hợp đã có CSDL đất đai nhưng chưa khai thác sử dụng ở cấp xã	Bộ/xã	1KTV6	1,00
1.2.2	Trường hợp chưa có CSDL đất đai	Thửa/huyện	1KTV6	11,25
2	Tiếp nhận và kiểm đếm hồ sơ kết quả TKĐĐ của cấp xã giao nộp			

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *Công/ĐVT*
2.1	Tiếp nhận hồ sơ TKĐĐ đã hoàn thiện của cấp xã	Bộ/huyện	1KTV6	2,00
2.2	Kiểm đếm hồ sơ kết quả TKĐĐ của cấp xã	Bộ/huyện	1KS3	5,00
2.3	Hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả TKĐĐ	Bộ/huyện	1KS3	2,00
3	Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp huyện			
3.1	Rà soát, xử lý số liệu thống kê của cấp xã đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính	Bộ/huyện	2KS3	3,00
3.2	Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp huyện	Bộ/huyện	1KS3	2,00
3.3	Rà soát, đối chiếu thông tin, dữ liệu giữa các biểu, giữa dạng giấy và dạng số	Bộ/huyện	1KS3	1,00
4	Phân tích số liệu, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và tình hình biến động đất đai của địa phương			
4.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng và cơ cấu sử dụng đất	Bộ/huyện	1KS3	3,00
4.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai	Bộ/huyện	1KS3	3,00
4.3	Phân tích, đánh giá việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm của huyện	Bộ/huyện	1KS3	3,00
5	Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ cấp huyện	Bộ/huyện	2KS3	5,00
6	Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả TKĐĐ	Bộ/huyện	1KTV6	2,00

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 2 nêu trên (không bao gồm công việc tại điểm 1.2) tính cho huyện trung bình (có 15 đơn vị hành chính cấp xã); khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào số lượng đơn vị cấp xã thực tế của huyện để tính theo công thức sau:

$M_H = M_{tbh} \times [1 + 0,04 \times (K_{slx} - 15)]$

Trong đó:

- M_H là mức lao động của huyện cần tính;

- M_{tbh} là mức lao động của huyện trung bình;

- K_{slx} là số lượng đơn vị cấp xã thuộc huyện.

(2) Định mức tại điểm 1.2.2 Bảng 2 tính cho huyện có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần thống kê trung bình hàng năm 450 thửa (15 xã x 30 thửa/xã) (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 1.2.2 chia cho 450 thửa). Trường hợp huyện có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 450 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

III. THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH

1. Nội dung công việc

1.1. Công tác chuẩn bị

a) Thu thập kết quả thống kê đất đai năm trước, kết quả kiểm kê đất đai của kỳ kiểm kê gần nhất; hồ sơ kế hoạch sử dụng đất của năm thống kê;

b) Rà soát tổng hợp các thửa đất có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm thống kê từ hồ sơ địa chính và các hồ sơ thủ tục về đất đai liên quan gửi UBND cấp xã trước ngày 15 tháng 11 để thực hiện thống kê đất đai hàng năm (trừ các đơn vị cấp xã đã xây dựng CSDL đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp); trường hợp sau ngày gửi bản tổng hợp các trường hợp biến động mà phát sinh các trường hợp biến động mới thì phải gửi bổ sung chậm nhất vào ngày 31 tháng 12 của năm thống kê.

1.2. Tiếp nhận và kiểm đếm hồ sơ kết quả TKĐĐ của cấp huyện (kết quả TKĐĐ cấp huyện, thống kê đất quốc phòng, đất an ninh):

a) Tiếp nhận hồ sơ TKĐĐ của cấp huyện giao nộp;

b) Kiểm đếm hồ sơ kết quả TKĐĐ cấp huyện;

c) Hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả TKĐĐ.

1.3. Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp tỉnh

a) Rà soát, xử lý số liệu thống kê của cấp huyện đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính (nếu có);

b) Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp tỉnh;

c) Rà soát đối chiếu thông tin, dữ liệu giữa các biểu, giữa dạng giấy và dạng số.

1.4. Phân tích số liệu, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và tình hình biến động đất đai của địa phương:

a) Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất;

b) Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất;

c) Phân tích, đánh giá với việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm.

1.5. Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ cấp tỉnh.

1.6. Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả TKĐĐ.

2. Định mức

Bảng 3

STT	**Nội dung công việc**	**ĐVT**	**Định biên**	**Định mức** *Công/ĐVT*
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Thu thập tài liệu	Bộ/tỉnh	1KS3	1,00
1.2	Rà soát tổng hợp các thửa đất có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm thống kê từ hồ sơ địa chính và các hồ sơ thủ tục về đất đai liên quan gửi UBND cấp xã trước ngày 15 tháng 11 để thực hiện thống kê đất đai hàng năm (trừ các đơn vị cấp xã đã xây dựng CSDL đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp);	Thửa/tỉnh	1KS3	12,00
2	Tiếp nhận và kiểm đếm hồ sơ kết quả TKĐĐ của cấp huyện (kết quả TKĐĐ cấp huyện, thống kê đất quốc phòng, đất an ninh)			
2.1	Tiếp nhận hồ sơ TKĐĐ của cấp huyện giao nộp	Bộ/tỉnh	1KTV6	2,00
2.2	Kiểm đếm hồ sơ kết quả TKĐĐ của cấp huyện	Bộ/tỉnh	1KS3	10,00

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *Công/ĐVT*
2.3	Hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả TKĐĐ	Bộ/tỉnh	1KS3	3,00
3	Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp tỉnh			
3.1	Rà soát, xử lý số liệu thống kê của cấp huyện đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính	Bộ/tỉnh	2KS3	2,00
3.2	Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1KS3	2,00
3.3	Rà soát đối chiếu thông tin, dữ liệu giữa các biểu, giữa dạng giấy, dạng số	Bộ/tỉnh	2KS3	3,00
4	Phân tích số liệu, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và tình hình biến động đất đai của địa phương	Bộ/tỉnh		
4.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1KS3	4,00
4.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1KS3	3,00
4.3	Phân tích, đánh giá việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm	Bộ/tỉnh	1KS3	4,00
5	Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	2KS3	7,00
6	Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả TKĐĐ	Bộ/tỉnh	2KTV6	1,00

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 3 nêu trên (không bao gồm công việc tại điểm 1.2) tính cho tỉnh trung bình (tỉnh có 10 đơn vị cấp huyện); khi tính định mức cho từng tỉnh cụ thể thì căn cứ vào số lượng huyện thực tế của tỉnh để tính theo công thức sau:

$M_T = M_{tbt} \times [1 + 0,05 \times (K_{slh} - 10)]$

Trong đó:

- M_T là mức lao động của tỉnh cần tính;
- M_{tbt} là mức lao động của tỉnh trung bình;
- K_{slh} là số lượng đơn vị cấp huyện thuộc tỉnh.

(2) Định mức tại điểm 1.2 Bảng 3 tính cho tỉnh có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất cần thống kê trung bình hàng năm 300 thửa (10 huyện x 30 thửa/huyện) (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 1.2 chia cho 300 thửa). Trường hợp tỉnh có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 300 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

IV. THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẢ NƯỚC

1. Nội dung công việc

1.1. Tiếp nhận và kiểm đếm hồ sơ, xử lý số liệu, báo cáo kết quả TKĐĐ của cấp tỉnh (kết quả TKĐĐ cấp tỉnh, thống kê đất quốc phòng, đất an ninh):

a) Tiếp nhận kết quả TKĐĐ;

b) Kiểm đếm hồ sơ, xử lý kết quả TKĐĐ;

c) Hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả TKĐĐ.

1.2. Tổng hợp số liệu TKĐĐ các vùng và cả nước:

a) Rà soát, xử lý số liệu thống kê của cấp tỉnh đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính (nếu có);

b) Tổng hợp số liệu TKĐĐ các vùng và cả nước;

c) Rà soát, đối chiếu, thống nhất số liệu thống kê đất quốc phòng, đất an ninh của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an với số liệu TKĐĐ của cấp tỉnh (giữa các biểu, giữa dạng giấy và dạng số).

1.3. Phân tích số liệu, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và tình hình biến động đất đai các vùng và cả nước, gồm:

a) Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất của các vùng và cả nước;

b) Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai trong năm thống kê của các vùng và cả nước;

c) Phân tích, đánh giá tình hình tranh chấp địa giới hành chính các cấp xã, huyện, tỉnh trong cả nước;

d) Phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm của các vùng và cả nước.

1.4. Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ cả nước:

a) Tổng hợp tình hình thực hiện thống kê của cả nước từ báo cáo kết quả thống kê của cấp tỉnh về tình hình tổ chức thực hiện, phương pháp thu thập số liệu TKĐĐ, nguồn gốc số liệu thu thập, độ tin cậy của số liệu thu thập và số liệu tổng hợp, các thông tin khác có liên quan đến số liệu;

b) Nghiên cứu, đánh giá tác động của việc quản lý, sử dụng đất đai đến tình hình phát triển kinh tế xã hội và môi trường của cả nước;

c) Xây dựng báo cáo TKĐĐ của cả nước.

1.5. Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả TKĐĐ.

2. Định mức

Bảng 4

STT	**Nội dung công việc**	**ĐVT**	**Định biên**	**Định mức** *Công/ĐVT*
1	Tiếp nhận và kiểm đếm hồ sơ, xử lý số liệu, báo cáo kết quả TKĐĐ của cấp tỉnh (kết quả TKĐĐ cấp tỉnh, thống kê đất quốc phòng, đất an ninh)			
1.1	Tiếp nhận kết quả TKĐĐ	Bộ/cả nước	Nhóm 2 (1KS4+1KS5)	3,00
1.2	Kiểm đếm hồ sơ, xử lý kết quả TKĐĐ	Bộ/cả nước	Nhóm 2 (1KS4+1KS5)	21,00
1.3	Hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả TKĐĐ	Bộ/cả nước	Nhóm 2 (1KS4+1KS5)	10,00
2	Tổng hợp số liệu TKĐĐ các vùng và cả nước			
2.1	Rà soát, xử lý số liệu thống kê của cấp tỉnh đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính	Bộ/cả nước	2KS5	10,00
2.2	Tổng hợp số liệu TKĐĐ các vùng và cả nước	Bộ/cả nước	2KS5	20,00
2.3	Rà soát, đối chiếu, thống nhất số liệu thống kê đất quốc phòng, đất an ninh của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an với số liệu TKĐĐ của cấp tỉnh (giữa các biểu, giữa dạng giấy và dạng số)	Bộ/cả nước	2KS5	26,00
3	Phân tích số liệu, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và tình hình biến động đất đai các vùng và cả nước			

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *Công/ĐVT*
3.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất của các vùng và cả nước	Bộ/cả nước	2KS5	50,00
3.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai trong năm thống kê của các vùng và cả nước	Bộ/cả nước	2KS5	50,00
3.3	Phân tích, đánh giá tình hình tranh chấp địa giới hành chính các cấp xã, huyện, tỉnh trong cả nước	Bộ/cả nước	2KS5	16,00
3.4	Phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm của các vùng và cả nước	Bộ/cả nước	2KS5	10,00
4	Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ của cả nước:			
4.1	Tổng hợp tình hình thực hiện TKĐĐ của cả nước	Bộ/cả nước	3KS5	32,00
4.2	Nghiên cứu, đánh giá tác động của việc quản lý, sử dụng đất đai đến tình hình phát triển kinh tế xã hội và môi trường của cả nước	Bộ/cả nước	3KS5	30,00
4.3	Xây dựng báo cáo TKĐĐ của cả nước	Bộ/cả nước	3KS5	15,00
5	Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả TKĐĐ của cả nước	Bộ/cả nước	2KS1	2,00

Chương II
KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐỊNH KỲ

I. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ

1. Nội dung công việc

1.1. Công tác chuẩn bị

a) Xây dựng phương án, kế hoạch thực hiện KKĐĐ;

b) Chuẩn bị nhân lực, thiết bị kỹ thuật phục vụ cho KKĐĐ;

c) Thu thập các tài liệu, số liệu về đất đai hiện có phục vụ cho KKĐĐ, bao gồm:

- Thu thập các tài liệu, số liệu phục vụ kiểm kê đất đai ở cấp xã gồm: Bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước; bản đồ địa chính; bản đồ ảnh (bình đồ ảnh đã được điều vẽ); bản đồ hiện trạng sử dụng đất kỳ trước và tài liệu, bản đồ khác (hồ sơ địa giới hành chính; bản đồ địa hình…); hồ sơ địa chính; thông báo chỉnh lý biến động (có trích lục bản đồ, sơ đồ kèm theo); hồ sơ thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong sử dụng đất; hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện; kết quả thống kê đất đai của 05 năm gần nhất, kết quả kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất hai kỳ trước đó;

- Tiếp nhận bản tổng hợp các thửa đất biến động trong kỳ kiểm kê do VPĐKĐĐ và các Chi nhánh chuyển đến.

d) Rà soát, đối chiếu, đánh giá khả năng sử dụng, lựa chọn tài liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho kiểm kê;

đ) Rà soát phạm vi ranh giới hành chính trên bản đồ sử dụng cho điều tra kiểm kê để chỉnh lý thống nhất với bản đồ biên giới, bản đồ địa giới hành chính mới nhất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (nếu có). Trường hợp đường địa giới hành chính cấp xã đang có tranh chấp hoặc không thống nhất giữa hồ sơ địa giới với thực địa thì UBND các xã có liên quan làm việc để thống nhất xác định phạm vi, trách nhiệm KKĐĐ của từng bên;

e) In ấn tài liệu phục vụ KKĐĐ.

1.2. Điều tra, khoanh vẽ, lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê

a) Rà soát khoanh vẽ, chỉnh lý nội nghiệp vào bản đồ, dữ liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê theo quy định tại các điểm b, c khoản 4 Điều 17 của Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT và in ấn bản đồ phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp.

- Rà soát khoanh vẽ, chỉnh lý nội nghiệp vào bản đồ, dữ liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp biến động đã được giải quyết từ hồ sơ thủ tục hành chính về đất đai;

- Rà soát khoanh vẽ, chỉnh lý nội nghiệp vào bản đồ, dữ liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê từ bản đồ kiểm kê rừng của ngành nông nghiệp đã thực hiện trong kỳ kiểm kê;

- Rà soát khoanh vẽ, chỉnh lý nội nghiệp vào bản đồ, dữ liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp: chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa đã đăng ký với UBND xã theo quy định (từ các hồ sơ đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng) và các khoanh đất ngập nước;

- Biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất (đối với trường hợp sử dụng bản đồ địa chính để kiểm kê);

- In ấn bản đồ phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp;

b) Điều tra, khoanh vẽ thực địa, bao gồm:

- Lập kế hoạch điều tra, khoanh vẽ thực địa, gồm: xác định khu vực có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng, quản lý đất; vạch tuyến đối soát, điều tra thực địa, xác định khu vực phải khoanh vẽ tại thực địa và lập kế hoạch để thực hiện;

- Đối soát thực địa; xác định và khoanh vẽ chỉnh lý, bổ sung các khoanh đất về ranh giới, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất và các thông tin khác cần kiểm kê:

+ Đối soát, xác định các trường hợp có biến động và chỉnh lý bản đồ đối với khoanh đất có thay đổi thông tin thửa đất (loại đất, loại đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý đất); xác định và tổng hợp trường hợp có quyết định giao, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện và trường hợp sử dụng đất không đúng mục đích;

+ Đối soát, xác định và chỉnh lý, bổ sung thông tin đối với các khoanh đất cần kiểm kê: mục đích chính, mục đích phụ; kiểm kê chỉ tiêu khu vực tổng hợp; kiểm kê khu vực chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa; khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; khu vực đất ngập nước;

+ Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất (trừ trường hợp biến động đã chỉnh lý nội nghiệp và đã được thực hiện trên thực tế);

c) Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, loại đối tượng sử dụng đất; biên tập bản đồ kiểm kê và tính diện tích, bao gồm:

- Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất từ kết quả khoanh vẽ thực địa lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số;

- Cập nhật thông tin loại đất, loại đối tượng sử dụng đất theo các chỉ tiêu cần kiểm kê từ kết quả điều tra thực địa lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số;

- Ghép mảnh bản đồ điều tra kiểm kê theo phạm vi đơn vị hành chính (chỉ áp dụng đối với trường hợp lập mới bản đồ kiểm kê đất đai);

- Tích hợp, tiếp biên, biên tập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê; đóng vùng, tính diện tích các khoanh đất; trình bày, hoàn thiện bản đồ kiểm kê đất đai;

d) Lập Bảng liệt kê danh sách các khoanh đất KKĐĐ từ kết quả điều tra thực địa:

- Chiết xuất biểu liệt kê các khoanh đất từ bản đồ KKĐĐ dạng số;

- Nhập bổ sung thông tin về loại đất cũ; loại đối tượng sử dụng, quản lý đất cũ và mới từ sổ dã ngoại đối với trường hợp cần thiết.

1.3. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

a) Tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ KKĐĐ;

b) Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, chuẩn bị định dạng để phục vụ in bản đồ;

c) Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

d) Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

1.4. Tổng hợp số liệu hiện trạng sử dụng đất, lập hệ thống biểu KKĐĐ.

1.5. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai và tình hình quản lý đất đai của địa phương:

a) Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất: hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất, chỉ số bình quân sử dụng đất; tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, tình hình vi phạm trong sử dụng đất (chưa thực hiện quyết định giao đất, cho thuê đất, sử dụng đất không đúng mục đích; tình hình tranh chấp địa giới hành chính); hiện trạng đất ngập nước; tình hình chuyển đổi cơ cấu đất trồng lúa; tình hình sử dụng đất nông nghiệp công nghệ cao;

b) Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất qua 05 năm, 10 năm;

c) Xây dựng báo cáo thuyết minh, đánh giá hiện trạng sử dụng đất.

1.6. Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ cấp xã.

1.7. Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả KKĐĐ.

2. Định mức

2.1. Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã

Bảng 5

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *Công/ĐVT*
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Xây dựng phương án, kế hoạch thực hiện KKĐĐ	Bộ/xã	1KTV4	2,00
1.2	Chuẩn bị nhân lực, thiết bị kỹ thuật phục vụ cho KKĐĐ	Bộ/xã	1KTV4	2,00
1.3	Thu thập các tài liệu, số liệu về đất đai hiện có phục vụ cho KKĐĐ	Bộ/xã	1KTV4	2,00
1.4	Rà soát, đối chiếu, đánh giá khả năng sử dụng, lựa chọn tài liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho kiểm kê	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4+ 1KS2)	1,00
1.5	Rà soát phạm vi ranh giới hành chính trên bản đồ sử dụng cho điều tra kiểm kê để chỉnh lý thống nhất với bản đồ biên giới, bản đồ địa giới hành chính (nếu có). Trường hợp đường địa giới hành chính cấp xã đang có tranh chấp hoặc không thống nhất giữa hồ sơ địa giới với thực địa thì UBND các xã có liên quan làm việc để thống nhất xác định phạm vi, trách nhiệm KKĐĐ của từng bên;	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4+ 1KS2)	1,00
1.6	In ấn tài liệu phục vụ kiểm kê	Bộ/xã	1KTV6	1,00
2	Điều tra, khoanh vẽ, lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê			
2.1	Rà soát khoanh vẽ, chỉnh lý nội nghiệp vào bản đồ, dữ liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê theo quy định tại các điểm b, c khoản 4 Điều 17 của Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT và in ấn bản đồ phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp			

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *Công/ĐVT*
2.1.1	Rà soát khoanh vẽ, chỉnh lý nội nghiệp vào bản đồ, dữ liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp biến động đã được giải quyết từ hồ sơ thủ tục hành chính về đất đai	Khoanh/ xã	Nhóm 2 (1KTV6+ 1KS3)	3,00
2.1.2	Rà soát khoanh vẽ, chỉnh lý nội nghiệp vào bản đồ, dữ liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê từ bản đồ kiểm kê rừng của ngành nông nghiệp đã thực hiện trong kỳ kiểm kê (thực hiện đối với xã có đất lâm nghiệp)	Bộ/xã	1KTV6	3,00
2.1.3	Rà soát khoanh vẽ, chỉnh lý nội nghiệp vào bản đồ, dữ liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp: chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa đã đăng ký với UBND xã theo quy định (từ các hồ sơ đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng) và các khoanh đất ngập nước	Bộ/xã	1KTV6	2,00
2.1.4	Biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất (đối với trường hợp sử dụng bản đồ địa chính để kiểm kê)	Bộ/xã	1KTV6	2,00
2.1.5	In ấn bản đồ phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp	Bộ/xã	1KTV4	0,50
2.2	Điều tra, khoanh vẽ thực địa			
2.2.1	Lập kế hoạch điều tra, khoanh vẽ thực địa	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV6+ 1KS3)	1,00
2.2.2	Đối soát thực địa; xác định và khoanh vẽ chỉnh lý, bổ sung các khoanh đất về ranh giới, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất và các thông tin khác cần kiểm kê:			

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *Công/ĐVT*
2.2.2.1	Đối soát, xác định các trường hợp có biến động và chỉnh lý bản đồ đối với khoanh đất có thay đổi thông tin thửa đất (loại đất, loại đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý đất); xác định và tổng hợp trường hợp có quyết định giao, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện và trường hợp sử dụng đất không đúng mục đích	Khoanh/xã	Nhóm 2 (1KTV6+1KS3)	15 15
2.2.2.2	Đối soát, xác định và chỉnh lý, bổ sung thông tin đối với các khoanh đất cần kiểm kê: mục đích chính, mục đích phụ; kiểm kê chỉ tiêu khu vực tổng hợp; kiểm kê khu vực chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa; khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; khu vực đất ngập nước	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV6+1KS3)	7 7
2.2.2.3	Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất	Khoanh/xã	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	15,00
2.3	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, loại đối tượng sử dụng đất; biên tập bản đồ kiểm kê và tính diện tích, bao gồm:			
2.3.1	Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất từ kết quả khoanh vẽ thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số	Khoanh/xã	1KS3	7,50
2.3.2	Cập nhật thông tin loại đất, loại đối tượng sử dụng đất theo các chỉ tiêu cần kiểm kê từ kết quả điều tra thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số	Bộ/xã	1KTV6	5,00

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *Công/ĐVT*
2.3.3	Ghép mảnh bản đồ điều tra kiểm kê theo phạm vi đơn vị hành chính (chỉ áp dụng đối với trường hợp lập mới bản đồ KKĐĐ)	Bộ/xã	1KS3	2,00
2.3.4	Tích hợp, tiếp biên, biên tập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê; đóng vùng, tính diện tích các khoanh đất; trình bày, hoàn thiện bản đồ KKĐĐ	Bộ/xã	1KS3	8,00
2.4	Lập Bảng liệt kê danh sách các khoanh đất KKĐĐ từ kết quả điều tra thực địa	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV6+ 1KS3)	2,00
3	Tổng hợp số liệu hiện trạng sử đất, lập hệ thống biểu KKĐĐ theo quy định	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4+ KTV6)	6,00
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai và tình hình quản lý đất đai			
4.1	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất	Bộ/xã	1 KTV6	3,00
4.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất qua 05 năm, 10 năm	Bộ/xã	1 KTV6	3,00
4.3	Xây dựng báo cáo thuyết minh, đánh giá hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	1 KTV6	4,00
5	Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ cấp xã	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4+ 1KS3)	6,00
6	Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả KKĐĐ	Bộ/xã	1KTV4	3,00

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 5 nêu trên (không bao gồm định mức công việc tại các điểm 2.1.1; 2.2.2.1; 2.2.2.3 và 2.3.1) tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$M_X = M_{tbx} \times K_{dtx} \times K_{kv}$

Trong đó:

- M_X là mức lao động của xã cần tính;

- M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;

- K_{dtx} là hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo Bảng a Phụ lục số I của định mức);

- K_{kv} là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo Bảng b Phụ lục số I của định mức).

(2) Định mức tại điểm 2.1.1 Bảng 5 tính cho xã có mức độ biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trung bình 20 khoanh/xã (khi tính mức cho một khoanh đất thì mức công tại điểm 2.1.1 chia cho 20 khoanh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 20 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

(3) Định mức tại điểm 2.2.2 Bảng 5 tính cho công ngoại nghiệp, các định mức công việc còn lại là công nội nghiệp.

(4) Định mức tại điểm 2.2.2.1 Bảng 5 tính cho xã có mức độ biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trung bình 150 khoanh/xã (khi tính mức cho một khoanh đất thì mức công tại điểm 2.2.2.1 chia cho 150 khoanh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 150 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

(5) Định mức tại điểm 2.2.2.3 Bảng 5 tính cho xã có mức độ biến động về ranh giới khoanh đất trung bình 75 khoanh/xã (trừ trường hợp biến động đã chỉnh lý nội nghiệp tại điểm 2.1 Bảng này và đã được thực hiện trên thực tế) (khi tính mức cho một khoanh đất thì mức công tại điểm 2.2.2.3 chia cho 75 khoanh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 75 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

(6) Định mức tại điểm 2.3.1 Bảng 5 tính cho xã có mức độ biến động cần chuyển vẽ trung bình 75 khoanh/xã (khi tính mức cho một khoanh đất thì mức công tại điểm 2.3.1 chia cho 75 khoanh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 75 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

2.2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã

Bảng 6

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ) *Công nhóm/ĐVT*			
				1/1000	**1/2000**	**1/5000**	**1/10000**
1	Tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ KKĐĐ	Bộ/xã	1KS3	6,00	7,00	8,00	10,00
2	Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, chuẩn bị định dạng để phục vụ in bản đồ	Bộ/xã	1KS3	4,00	5,00	6,00	7,00
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	1KS3	5,00	5,00	5,00	5,00
4	Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	1KS2	2,00	2,00	2,00	2,00

Ghi chú: Định mức tại Bảng 6 nêu trên tính cho xã trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/1000, 1/2000, 1/5000, 1/10000 (tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 100 ha; bằng 300 ha, 1.000 ha, 5.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất và diện tích tự nhiên thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$M_X = M_{tbx} \times K_{tlx}$

Trong đó:

- M_X là mức lao động của xã cần tính;

- M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;

- K_{tlx} là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (được xác định theo Bảng c Phụ lục số I của định mức).

II. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN

1. Nội dung công việc

1.1. Công tác chuẩn bị

a) Chuẩn bị nhân lực, thiết bị kỹ thuật, tài chính;

b) Thu thập, đánh giá, lựa chọn các tài liệu đất đai có liên quan phục vụ công tác kiểm kê đất đai:

- Thu thập tài liệu đất đai có liên quan phục vụ công tác KKĐĐ;

- Đánh giá khả năng sử dụng, lựa chọn tài liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho kiểm kê;

c) Rà soát tổng hợp các thửa đất của hộ gia đình, cá nhân có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất đối với trường hợp của hộ gia đình, cá nhân đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong kỳ kiểm kê gửi UBND cấp xã (trừ các đơn vị cấp xã đã sử dụng CSDL đất đai), gồm các trường hợp:

- Đối với xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai nhưng chưa khai thác sử dụng ở cấp xã;

- Đối với trường hợp cấp xã chưa có CSDL đất đai;

+ Các thửa đất của hộ gia đình, cá nhân có biến động không thuộc phạm vi thực hiện các dự án.

+ Các thửa đất của hộ gia đình, cá nhân có biến động thuộc phạm vi thực hiện các dự án.

d) Rà soát phạm vi địa giới hành chính cấp huyện, xác định trường hợp đang có tranh chấp địa giới hoặc không thống nhất giữa hồ sơ địa giới với thực địa và làm việc với UBND các huyện có liên quan để thống nhất xác định phạm vi, trách nhiệm kiểm kê của từng bên (nếu có).

1.2. Tiếp nhận và kiểm đếm hồ sơ kết quả KKĐĐ của cấp xã giao nộp:

a) Tiếp nhận hồ sơ kết quả KKĐĐ của cấp xã;

b) Kiểm đếm hồ sơ kết quả KKĐĐ của cấp xã;

c) Hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả KKĐĐ, bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

1.3. Tổng hợp số liệu kiểm kê diện tích đất đai vào các biểu theo quy định

a) Rà soát, xử lý số liệu tổng hợp của các xã đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính;

b) Tổng hợp số liệu vào các biểu kiểm kê đất đai cấp huyện;

c) Đối chiếu thông tin, dữ liệu dạng giấy và dạng số.

1.4. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai và tình hình quản lý, sử dụng đất của địa phương:

a) Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất: hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất, chỉ số bình quân sử dụng đất; tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, tình hình vi phạm trong sử dụng đất (chưa thực hiện quyết định giao đất, cho thuê đất, sử dụng đất không đúng mục đích; tình hình tranh chấp địa giới hành chính); hiện trạng đất ngập nước; tình hình chuyển đổi cơ cấu đất trồng lúa; tình hình sử dụng đất nông nghiệp công nghệ cao;

b) Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai qua các thời kỳ 05 năm, 10 năm;

c) Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất.

1.5. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện

a) Lập kế hoạch biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

b) Tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, bao gồm:

- Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã;

- Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Biên tập và trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

c) Hoàn chỉnh và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

1.6. Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ cấp huyện.

1.7. Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả KKĐĐ.

2. Định mức

2.1. Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp huyện

Bảng 7

STT	**Nội dung công việc**	**ĐVT**	**Định biên**	**Định mức** *Công nhóm/ ĐVT*
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Chuẩn bị nhân lực, thiết bị kỹ thuật, tài chính;	Bộ/huyện	1KS2	2,00

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *Công nhóm/ ĐVT*
1.2	Thu thập, đánh giá, lựa chọn các tài liệu đất đai có liên quan phục vụ công tác KKĐĐ			
1.2.1	Thu thập tài liệu đất đai có liên quan phục vụ công tác KKĐĐ	Bộ/huyện	2KS2	2,00
1.2.2	Đánh giá khả năng sử dụng, lựa chọn tài liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho kiểm kê	Bộ/huyện	2KS3	3,00
1.3	Rà soát tổng hợp các thửa đất của hộ gia đình, cá nhân có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong kỳ kiểm kê gửi UBND cấp xã (trừ các đơn vị cấp xã đã sử dụng CSDL đất đai):			
1.3.1	Đối với xã đã có CSDL đất đai nhưng chưa khai thác sử dụng ở cấp xã	Bộ/xã	1KS3	5,00
1.3.2	Đối với xã chưa có CSDL đất đai			
1.3.2.1	Các thửa đất của hộ gia đình, cá nhân có biến động không thuộc phạm vi thực hiện các dự án.	Thửa/huyện	1KS3	11,50
1.3.2.2	Các thửa đất của hộ gia đình, cá nhân có biến động thuộc phạm vi thực hiện các dự án	Thửa/huyện	1KS3	2,00
1.4	Rà soát phạm vi địa giới hành chính cấp huyện, xác định trường hợp đang có tranh chấp địa giới hoặc không thống nhất giữa hồ sơ địa giới với thực địa và làm việc với UBND các huyện có liên quan để thống nhất xác định phạm vi, trách nhiệm kiểm kê (nếu có)	Bộ/huyện	2KS3	5,00

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *Công nhóm/ ĐVT*
2	Thực hiện KKĐĐ ở cấp huyện			
2.1	Tiếp nhận và kiểm đếm hồ sơ kết quả KKĐĐ của cấp xã			
2.1.1	Tiếp nhận hồ sơ kết quả KKĐĐ của cấp xã giao nộp	Bộ/huyện	2KS2	3,00
2.1.2	Kiểm đếm hồ sơ kết quả KKĐĐ của cấp xã	Bộ/huyện	2KS3	7,50
2.1.3	Hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả KKĐĐ, bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	2KS3	5,00
2.2	Tổng hợp số liệu kiểm kê diện tích đất đai vào các biểu theo quy định			
2.2.1	Rà soát, xử lý số liệu tổng hợp của các xã đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính	Bộ/huyện	2KS3	5,00
2.2.2	Tổng hợp số liệu vào các biểu KKĐĐ cấp huyện	Bộ/huyện	1KS3	5,00
2.2.3	Đối chiếu thông tin, dữ liệu dạng giấy và dạng số	Bộ/huyện	2KS2	2,00
2.3	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai và tình hình quản lý, sử dụng đất của địa phương			
2.3.1	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất đai	Bộ/huyện	2KS3	10,00
2.3.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai qua các thời kỳ 05 năm, 10 năm	Bộ/huyện	2KS3	15,00

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *Công nhóm/ ĐVT*
2.3.3	Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	2KS3	5,00
2.4	Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ cấp huyện	Bộ/huyện	2KS3	15,00
2.5	Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả KKĐĐ	Bộ/huyện	2KTV6	2,00

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 7 nêu trên (không bao gồm công việc tại điểm 1.3.1 và 1.3.2) tính cho huyện trung bình (huyện có 15 đơn vị hành chính cấp xã); khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào số lượng xã thực tế của huyện để tính theo công thức sau:

$M_H = M_{tbh} \times [1 + 0,04 \times (K_{slx} - 15)]$

Trong đó:

- M_H là mức lao động của huyện cần tính;

- M_{tbh} là mức lao động của huyện trung bình;

- K_{slx} là số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện.

(2) Định mức tại điểm 1.3.2 Bảng 7 tính cho huyện có số lượng thửa của hộ gia đình, cá nhân có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính của huyện trung bình trong năm kiểm kê 450 thửa (15 xã x 30 thửa/xã) (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 1.3.2 chia cho 450 thửa). Trường hợp huyện có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 450 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

Riêng kỳ kiểm kê năm 2019 thì tính theo số lượng thửa đất biến động của cả 05 năm từ 2015 đến 2019 và định mức được tính mức công tại điểm 1.3.2 chia cho 450 thửa đất x số thửa biến động thực tế của 05 năm.

2.2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện

Bảng 8

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *(theo tỷ lệ bản đồ)* *Công nhóm/ĐVT*		
				1/5000	**1/10000**	**1/25000**
1	Lập kế hoạch biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	1KS4	3,00	4,00	5,00
2	Tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã					
2.1	Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Bộ/huyện	1KS4	7,00	9,00	11,00
2.2	Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	2KS4	35,00	42,00	50,00
2.3	Biên tập và trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	1KS4	10,00	12,00	14,00
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	1KS4	5,00	5,00	5,00
4	Hoàn chỉnh và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	1KS3	4,00	4,00	4,00

Ghi chú: Định mức tại Bảng 8 nêu trên tính cho huyện trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/5000, 1/10000, 1/25000 (tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 2.000 ha; bằng 7.000 ha, 20.000 ha) và có từ 15 đơn vị cấp xã trực thuộc trở xuống). Khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất, diện tích tự nhiên và số đơn vị cấp xã trực thuộc của huyện để tính theo công thức sau:

$M_H = M_{tbh} \times K_{tlh} \times K_{sx}$

Trong đó:

- M_H là mức lao động của huyện cần tính;

- M_{tbh} là mức lao động của huyện trung bình;

- K_{tlh} là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện (được xác định theo Bảng a Phụ lục số II của định mức);

- K_{sx} là hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện (được xác định theo Bảng b Phụ lục số II của định mức).

III. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH

1. Nội dung công việc

1.1. Công tác chuẩn bị

a) Chuẩn bị thiết bị kỹ thuật, tài chính theo quy định và tổ chức tập huấn cho các cấp xã, huyện;

b) Thu thập, đánh giá, lựa chọn các tài liệu đất đai phục vụ công tác kiểm kê đất đai;

- Thu thập tài liệu đất đai có liên quan phục vụ công tác KKĐĐ;

- Đánh giá khả năng sử dụng, lựa chọn tài liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho kiểm kê;

c) Chuẩn bị bản đồ, dữ liệu dạng số và xử lý tổng hợp nội dung để phục vụ cho điều tra, kiểm kê theo quy định.

- Chuẩn bị bản đồ, dữ liệu dạng số đối với trường hợp quy định tại các điểm b, c và d khoản 3 Điều 17 của Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT để phục vụ cho điều tra kiểm kê, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở cấp xã theo phương án được duyệt;

- Trường hợp sử dụng bản đồ, dữ liệu quy định tại điểm d khoản 3 Điều 17 của Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT thì thực hiện việc xử lý tổng hợp nội dung theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 17 của Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT;

d) Rà soát, tổng hợp các thửa đất có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng và đối tượng quản lý đất liên quan với các tổ chức đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai gửi UBND cấp xã để thực hiện kiểm kê đất đai (trừ các đơn vị cấp xã đã sử dụng CSDL đất đai);

đ) Rà soát phạm vi địa giới hành chính cấp tỉnh để xác định trường hợp đường địa giới hành chính đang có tranh chấp hoặc không thống nhất giữa hồ sơ địa giới với thực địa và làm việc với UBND các tỉnh có liên quan để thống nhất xác định phạm vi, trách nhiệm kiểm kê của từng bên (nếu có);

1.2. Phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trong việc kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh:

a) Rà soát xác định các điểm không thống nhất giữa kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an với hồ sơ đất đai và kết quả điều tra kiểm kê của địa phương;

b) Kiểm đếm thực tế, xử lý thống nhất số liệu kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh chuyển cho UBND cấp xã tổng hợp.

1.3. Tiếp nhận và kiểm đếm hồ sơ kết quả KKĐĐ của cấp huyện giao nộp:

a) Tiếp nhận hồ sơ kết quả KKĐĐ của cấp huyện;

b) Kiểm đếm hồ sơ kết quả KKĐĐ của cấp huyện;

c) Hướng dẫn cấp huyện chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

1.4. Tổng hợp số liệu hiện trạng sử dụng đất của cấp tỉnh:

a) Rà soát, xử lý số liệu của cấp huyện đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính (nếu có);

b) Tổng hợp số liệu vào các biểu kiểm kê đất đai cấp tỉnh.

1.5. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai và tình hình quản lý đất đai của địa phương:

a) Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất: hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất, chỉ số bình quân sử dụng đất; tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, tình hình vi phạm trong sử dụng đất (chưa thực hiện quyết định giao đất, cho thuê đất, sử dụng đất không đúng mục đích; tình hình tranh chấp địa giới hành chính); hiện trạng đất ngập nước; tình hình chuyển đổi cơ cấu đất trồng lúa; tình hình sử dụng đất nông nghiệp công nghệ cao;

b) Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai qua các thời kỳ 05 năm, 10 năm;

c) Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất;

d) Đánh giá tác động của việc quản lý và sử dụng đất đai đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

1.6. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh

a) Lập kế hoạch biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh;

b) Tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện, bao gồm:

- Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện;

- Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Biên tập và trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

c) Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh.

1.7. Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ cấp tỉnh.

1.8. Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả KKĐĐ.

2. Định mức

2.1. Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp tỉnh

Bảng 9

STT	**Nội dung công việc**	**ĐVT**	**Định biên**	**Định mức** *Công nhóm/ tỉnh*
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Chuẩn bị thiết bị kỹ thuật, tài chính theo quy định và tổ chức tập huấn cho các cấp xã, huyện	Bộ/tỉnh	1KS3	5,00
1.2	Thu thập, đánh giá, lựa chọn các tài liệu đất đai phục vụ công tác KKĐĐ			
1.2.1	Thu thập tài liệu đất đai phục vụ công tác KKĐĐ	Bộ/tỉnh	2KS3	3,00
1.2.2	Đánh giá khả năng sử dụng, lựa chọn tài liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho kiểm kê	Bộ/tỉnh	2KS3	3,00
1.3	Chuẩn bị bản đồ, dữ liệu dạng số và xử lý tổng hợp nội dung để phục vụ cho điều tra, kiểm kê theo quy định			
1.3.1	Chuẩn bị bản đồ, dữ liệu dạng số đối với trường hợp quy định tại các điểm b, c	Bộ/tỉnh	1KS3	7,00

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *Công nhóm/ tỉnh*
	và d khoản 3 Điều 17 của Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT để phục vụ cho điều tra kiểm kê, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở cấp xã theo phương án được duyệt			
1.3.2	Trường hợp sử dụng bản đồ, dữ liệu quy định tại điểm d khoản 3 Điều 17 của Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT thì thực hiện việc xử lý tổng hợp nội dung theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 17 của Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT			
1.3.2.1	Trường hợp sử dụng bình đồ ảnh phục vụ điều tra kiểm kê thì thực hiện điều vẽ nội nghiệp đối với những đường ranh giới khoanh đất và đối tượng hình tuyến rõ nét để cập nhật, chỉnh lý lên bản đồ kiểm kê kỳ trước	Bộ/xã	1KS3	2,00
1.3.2.2	Trường hợp sử dụng cơ sở nền địa lý quốc gia, bản đồ địa hình mới thành lập thì thực hiện rà soát xác định nội dung thay đổi để chỉnh lý, bổ sung vào bản đồ KKĐĐ kỳ trước để phục vụ điều tra, kiểm kê	Bộ/xã	1KS3	2,00
1.4	Rà soát, tổng hợp các thửa đất có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng và đối tượng quản lý đất liên quan với các tổ chức đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai gửi UBND cấp xã để thực hiện KKĐĐ (trừ các đơn vị cấp xã đã sử dụng CSDL đất đai)	Thửa/tỉnh	1KS3	12,00

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *Công nhóm/ tỉnh*
1.5	Rà soát phạm vi địa giới hành chính cấp tỉnh để xác định trường hợp đường địa giới hành chính đang có tranh chấp hoặc không thống nhất giữa hồ sơ địa giới với thực địa và làm việc với UBND các tỉnh có liên quan để thống nhất xác định phạm vi, trách nhiệm kiểm kê của từng bên (nếu có)	Bộ/tỉnh	2KS3	5,00
2	Thực hiện việc KKĐĐ cấp tỉnh			
2.1	Phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trong việc kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh			
2.1.1	Rà soát xác định các điểm không thống nhất giữa kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an với hồ sơ đất đai và kết quả điều tra kiểm kê của địa phương	Bộ/tỉnh	1KS3	2,00
2.1.2	Kiểm đếm thực tế, xử lý thống nhất số liệu kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh chuyển cho UBND cấp xã tổng hợp	Bộ/tỉnh	2KS3	10,00
2.2	Tiếp nhận và kiểm đếm hồ sơ kết quả KKĐĐ của cấp huyện giao nộp			
2.2.1	Tiếp nhận hồ sơ kết quả KKĐĐ của cấp huyện	Bộ/tỉnh	2KS2	5,00
2.2.2	Kiểm đếm hồ sơ kết quả KKĐĐ của cấp huyện	Bộ/tỉnh	2KS3	15,00
2.2.3	Hướng dẫn cấp huyện chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả KKĐĐ, bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	2KS3	10,00

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *Công nhóm/ tỉnh*
2.3	Tổng hợp số liệu hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh			
2.3.1	Rà soát, xử lý số liệu của cấp huyện đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính	Bộ/tỉnh	2KS3	10,00
2.3.2	Tổng hợp số liệu vào các biểu KKĐĐ cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1KS3	5,00
2.4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai và tình hình quản lý, sử dụng đất			
2.4.1	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất	Bộ/tỉnh	2KS3	10,00
2.4.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai qua các thời kỳ 05 năm, 10 năm	Bộ/tỉnh	2KS3	15,00
2.4.3	Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	2KS3	6,00
2.4.4	Đánh giá tác động của việc quản lý và sử dụng đất đai đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh	Bộ/tỉnh	2KS3	6,00
2.5	Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	2KS3	10,00
2.6	Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả KKĐĐ	Bộ/tỉnh	1KS3	2,00

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 9 nêu trên (không bao gồm định mức các công việc tại các điểm 1.3.2.1, 1.3.2.2 và 1.4) tính cho tỉnh trung bình (có ít hơn hoặc bằng 10 đơn vị cấp huyện); khi tính định mức cho tỉnh cụ thể thì căn cứ vào số lượng đơn vị cấp huyện của tỉnh để tính theo công thức sau:

$M_T = M_{tbh} \times [1 + 0,04 \times (K_{slh} - 10)]$

Trong đó:

- M_T là mức lao động của tỉnh cần tính;

- M_{tbh} là mức lao động của tỉnh trung bình;

- K_{slh} là số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh.

(2) Định mức tại điểm 1.3.2.1 Bảng 9 mới được tính cho phần nội dung công việc cập nhật, chỉnh lý đối với đường ranh giới rõ nét đã được điều vẽ trên bình đồ ảnh lên bản đồ kiểm kê kỳ trước của 1 xã. Riêng phần nội dung công việc điều vẽ nội nghiệp, thành lập bình đồ ảnh thì định mức được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 21/2015/TT-BTNMT ngày 22 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật công nghệ tổng hợp đo đạc và bản đồ.

(3) Định mức tại điểm 1.3.2.2 Bảng 9 mới được tính cho 01 xã sử dụng bản đồ địa hình hoặc cơ sở dữ liệu nền địa lý; trường hợp địa phương có nhiều xã sử dụng loại bản đồ này thì mức được tính bằng số công tại điểm 1.3.2.2 x số xã sử dụng bản đồ địa hình hoặc cơ sở dữ liệu nền địa lý.

(4) Định mức tại điểm 1.4 Bảng 9 tính cho tỉnh có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính trung bình trong năm kiểm kê 300 thửa (10 huyện x 30 thửa/huyện) (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 1.4 chia cho 300 thửa). Trường hợp tỉnh có mức độ biến động của năm kiểm kê lớn hơn hoặc nhỏ hơn 300 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

Riêng kỳ kiểm kê năm 2019 thì tính theo số lượng thửa đất biến động của cả 05 năm từ 2015 đến 2019 và định mức được tính bằng mức công tại điểm 1.4 chia cho 300 thửa x số thửa biến động thực tế của 05 năm.

2.2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh

Bảng 10

STT	**Nội dung công việc**	**ĐVT**	**Định biên**	**Định mức** (*theo tỷ lệ bản đồ*) *Công nhóm/ĐVT*		
				1/25000	**1/50000**	**1/100000**
1	Lập kế hoạch biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1KS5	3,00	4,00	5,00

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (*theo tỷ lệ bản đồ*) *Công nhóm/ĐVT*		
				1/25000	**1/50000**	**1/100000**
2	Tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện					
2.1	Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện	Bộ/tỉnh	1KS4	7,00	9,00	11,00
2.2	Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	2KS5	35,00	42,00	50,00
2.3	Biên tập và trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1KS5	10,00	12,00	14,00
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1KS4	5,00	5,00	5,00
4	Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1KS4	5,00	5,00	5,00

Ghi chú: Định mức tại Bảng 10 nêu trên tính cho tỉnh trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/25000, 1/50000, 1/100000 (tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 50.000 ha; bằng 200.000 ha; bằng 500.000 ha) và có từ 10 đơn vị hành chính cấp huyện trực thuộc trở xuống). Khi tính định mức cho tỉnh cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất, diện tích tự nhiên và số đơn vị cấp huyện trực thuộc tế của tỉnh để tính theo công thức sau:

$M_T = M_{tbt} \times K_{tlt} \times K_{sh}$

Trong đó:

- M_T là mức lao động của tỉnh cần tính;

- M_{tbt} là mức lao động của tỉnh trung bình;

- K_{tlt} là hệ số theo tỷ lệ bản đồ cấp tỉnh (được xác định theo Bảng a Phụ lục số III của định mức);

- K_{sh} là hệ số số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh (được xác định theo Bảng b Phụ lục số III của định mức).

IV. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CÁC VÙNG VÀ CẢ NƯỚC

1. Nội dung công việc

1.1. Công tác chuẩn bị

a) Chuẩn bị nhân lực, vật tư, trang thiết bị kỹ thuật;

b) Thu thập tài liệu phục vụ công tác kiểm kê đất đai.

1.2. Tiếp nhận và kiểm đếm hồ sơ, xử lý kết quả kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp tỉnh giao nộp:

a) Tiếp nhận hồ sơ KKĐĐ của cấp tỉnh;

b) Kiểm đếm hồ sơ kết quả KKĐĐ cấp tỉnh;

c) Hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

1.3. Tổng hợp số liệu hiện trạng sử dụng đất đai các vùng và cả nước:

a) Rà soát, xử lý, tổng hợp số liệu huyện, tỉnh;

b) Rà soát, xử lý số liệu các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính;

c) Tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai

- Tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai các vùng;

- Tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai cả nước;

d) Tiếp nhận, đối soát và thống nhất số liệu kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh với Bộ Quốc phòng và Bộ Công an.

1.4. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai và tình hình quản lý đất đai của địa phương:

a) Phân tích, đánh giá hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất; tình hình sử dụng đúng mục đích, sai mục đích; tình hình tranh chấp đất đai…; đánh giá chỉ số bình quân tình hình sử dụng đất:

- Phân tích, đánh giá hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất; tình hình sử dụng đúng mục đích, sai mục đích; tình hình tranh chấp đất đai…; đánh giá chỉ số bình quân tình hình sử dụng đất các vùng;

- Phân tích, đánh giá hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất; tình hình sử dụng đúng mục đích, sai mục đích; tình hình tranh chấp đất đai…; đánh giá chỉ số bình quân tình hình sử dụng đất của cả nước;

b) Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai qua các thời kỳ 05 năm, 10 năm:

- Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai qua các thời kỳ 05 năm, 10 năm của các vùng;

- Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai qua các thời kỳ 05 năm, 10 năm của cả nước;

c) Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất các vùng và cả nước;

d) Đánh giá tác động của việc quản lý và sử dụng đất đai đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội:

- Đánh giá tác động của việc quản lý và sử dụng đất đai đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội các vùng;

- Đánh giá tác động của việc quản lý và sử dụng đất đai đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội của cả nước.

1.5. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất vùng và cả nước

a) Lập kế hoạch biên tập bản đồ;

b) Tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng và cả nước từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh, bao gồm:

- Chuyển kinh tuyến trục, xử lý các sai lệch khi chuyển kinh tuyến trục bản đồ hiện trạng sử dụng đất gồm:

+ Chuyển kinh tuyến trục, xử lý các sai lệch khi chuyển kinh tuyến trục bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh về kinh tuyến trục bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng;

+ Chuyển kinh tuyến trục, xử lý các sai lệch khi chuyển kinh tuyến trục bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng về kinh tuyến trục bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước;

- Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất và chuẩn hóa cơ sở toán học:

+ Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất, chuẩn hóa cơ sở toán học của bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các vùng;

+ Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất, chuẩn hóa cơ sở toán học của bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cả nước;

- Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất:

+ Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các vùng;

+ Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cả nước;

- Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất:

+ Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng;

+ Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước;

- Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất:

+ Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng;

+ Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước;

c) Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng và cả nước.

1.6. Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ của cả nước.

1.7. In ấn và phát hành kết quả kiểm kê đất.

2. Định mức

2.1. Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai các vùng và cả nước

Bảng 11

STT	**Nội dung công việc**	**ĐVT**	**Định biên**	**Định mức** *Công nhóm/ ĐVT*
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Chuẩn bị nhân lực, vật tư, trang thiết bị kỹ thuật	Bộ/cả nước	2KS3	5,00
1.2	Thu thập tài liệu phục vụ công tác KKĐĐ	Bộ/cả nước	3KS4	30,00
2	Thực hiện KKĐĐ của cả nước			
2.1	Tiếp nhận và kiểm đếm hồ sơ, xử lý kết quả KKĐĐ và bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp tỉnh giao nộp			

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *Công nhóm/ ĐVT*
2.1.1	Tiếp nhận hồ sơ KKĐĐ của cấp tỉnh	Bộ/cả nước	2KS3	63,00
2.1.2	Kiểm đếm hồ sơ kết quả KKĐĐ cấp tỉnh	Bộ/cả nước	4KS4	189,00
2.1.3	Hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả KKĐĐ, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/cả nước	2KS5	63,00
2.2	Tổng hợp số liệu hiện trạng sử dụng đất đai các vùng và cả nước			
2.2.1	Rà soát, xử lý, tổng hợp số liệu huyện, tỉnh	Bộ/cả nước	2KS4	120,00
2.2.2	Rà soát, xử lý số liệu các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính	Bộ/cả nước	1KS4	63,00
2.2.3	Tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai			
2.2.3.1	Tổng hợp số liệu KKĐĐ các vùng	Bộ/cả nước	2KS4	90,00
2.2.3.2	Tổng hợp số liệu KKĐĐ cả nước	Bộ/cả nước	2KS4	20,00
2.2.4	Tiếp nhận, đối soát và thống nhất số liệu kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh với Bộ Quốc phòng và Bộ Công an.	Bộ/cả nước	2KS5	40,00
2.3	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai và tình hình quản lý đất đai			
2.3.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất; tình hình sử dụng đúng mục đích, sai mục đích; tình hình tranh chấp đất đai…; đánh giá chỉ số bình quân tình hình sử dụng đất			

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *Công nhóm/ ĐVT*
2.3.1.1	Phân tích, đánh giá đối với các vùng	Bộ/cả nước	2KS5	150,00
2.3.1.2	Phân tích, đánh giá đối với cả nước	Bộ/cả nước	2KS5	43,00
2.3.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai qua các thời kỳ 05 năm, 10 năm			
2.3.2.1	Phân tích, đánh giá đối với các vùng	Bộ/cả nước	2KS5	150,00
2.3.2.2	Phân tích, đánh giá đối với cả nước	Bộ/cả nước	2KS5	43,00
2.3.3	Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất các vùng và cả nước	Bộ/cả nước	2KS5	25,00
2.3.4	Đánh giá tác động của việc quản lý và sử dụng đất đai đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội			
2.3.4.1	Đánh giá tác động đối với các vùng	Bộ/cả nước	2KS5	150,00
2.3.4.2	Đánh giá tác động đối với cả nước	Bộ/cả nước	2KS5	43,00
2.4	Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ của cả nước	Bộ/cả nước	3KS5	135,00
2.5	In ấn và phát hành kết quả KKĐĐ	Bộ/cả nước	2KS3	10,00

Ghi chú: Định mức các công việc ở điểm 2.2.3.1, 2.3.1.1, 2.3.2.1 và 2.3.4.1 Bảng 11 được tính cho các vùng tự nhiên kinh tế xã hội, trường hợp có quy định khác về các vùng tự nhiên kinh tế xã hội thì được xác định lại theo tỷ lệ tương ứng.

2.2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng và cả nước

Bảng 12

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *Công nhóm/ ĐVT*
1	Lập kế hoạch biên tập bản đồ	Bộ/cả nước	Nhóm 4 (3KS5+ 1KTV5)	50,00
2	Tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa bản đồ hiện trạng sử dụng đất vùng và cả nước từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh			
2.1	Chuyển kinh tuyến trục, xử lý các sai lệch khi chuyển kinh tuyến trục từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh về bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước			
2.1.1	Chuyển kinh tuyến trục, xử lý các sai lệch khi chuyển kinh tuyến trục từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh về bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng	Bộ/cả nước	Nhóm 4 (3KS5+ 1KTV5)	420,00
2.1.2	Chuyển kinh tuyến trục, xử lý các sai lệch khi chuyển kinh tuyến trục từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng về bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước	Bộ/cả nước	Nhóm 4 (3KS5+ 1KTV5)	170,00
2.2	Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất và chuẩn hóa cơ sở toán học			
2.2.1	Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất, chuẩn hóa cơ sở toán học của bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng	Bộ/cả nước	4KS5	180,00
2.2.2	Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất, chuẩn hóa cơ sở toán học của bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước	Bộ/cả nước	4KS5	80,00

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *Công nhóm/ ĐVT*
2.3	Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất			
2.3.1	Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng	Bộ/cả nước	Nhóm 4 (3KS5+ 1KTV5)	720,00
2.3.2	Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước	Bộ/cả nước	Nhóm 4 (3KS5+ 1KTV5)	190,00
2.4	Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất vùng và cả nước			
2.4.1	Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng	Bộ/cả nước	Nhóm 4 (3KS5+ 1KTV5)	240,00
2.4.2	Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước	Bộ/cả nước	Nhóm 4 (4KS5+ 1KTV5)	90,00
2.5	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất vùng và cả nước			
2.5.1	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng	Bộ/cả nước	2KS5	90,00
2.5.2	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước	Bộ/cả nước	2KS5	40,00
3	Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng và cả nước	Bộ/cả nước	2KS5	65,00

Ghi chú: Định mức các công việc ở điểm 2.1.1, 2.2.1, 2.3.1, 2.4.1 và 2.5.1 của Bảng 12 được tính cho các vùng tự nhiên kinh tế xã hội, trường hợp có quy định khác về các vùng tự nhiên kinh tế xã hội thì được xác định lại theo tỷ lệ tương ứng.

Chương III
KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ

I. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ TẠI ĐỊA PHƯƠNG

1. Nội dung

1.1. Công việc chuẩn bị

- Xây dựng phương án, kế hoạch thực hiện KKĐĐ;

- Chuẩn bị nhân lực, vật tư, trang thiết bị, in ấn biểu mẫu;

- Thu thập, tiếp nhận tài liệu phục vụ công tác KKĐĐ.

1.2. Thực hiện điều tra thu thập thông tin

Căn cứ vào quy định tại Điều 25 của Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT về kiểm kê đất đai chuyên đề để áp dụng một hoặc các phương pháp sau:

1.2.1. Phương pháp điều tra trực tiếp

a) Tổng hợp thông tin pháp lý về tình hình quản lý, sử dụng đất đối với từng đối tượng kiểm kê từ hồ sơ đất đai hiện có (CSDL đất đai hoặc hồ sơ địa chính dạng giấy hoặc hồ sơ thủ tục hành chính về đất đai và bản đồ KKĐĐ định kỳ);

b) Đo đạc chỉnh lý bản đồ, trích đo sơ đồ thửa đất hiện có của đối tượng kiểm kê cho phù hợp thực tế sử dụng đất theo mục tiêu, yêu cầu, phương pháp đặt ra đối với chuyên đề cần kiểm kê theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền (nếu có):

- Trường hợp đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính thửa đất;

- Trường hợp trích đo, chỉnh lý bản đồ KKĐĐ;

c) Điều tra thu thập các thông tin về tình hình thực tế sử dụng đất của đối tượng kiểm kê theo mục tiêu, yêu cầu đặt ra đối với chuyên đề cần kiểm kê theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

1.2.2. Phương pháp điều tra gián tiếp

a) Phát phiếu và hướng dẫn kê khai phiếu điều tra;

b) Chi cho đối tượng cung cấp thông tin (200 phiếu/tỉnh);

c) Thu nhận phiếu điều tra;

d) Rà soát đối chiếu, sửa đổi, bổ sung thông tin phiếu điều tra

- Rà soát đối chiếu với hồ sơ địa chính hoặc hồ sơ thủ tục hành chính về đất đai (thực hiện đối với 100% số phiếu điều tra);

- Rà soát thực tế trong trường hợp cần thiết (tối thiểu 30% số phiếu điều tra)

1.3. Tổng hợp kết quả kiểm kê đất đai chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp.

1.4. Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp.

1.5. Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp.

1.6. In ấn, phát hành kết quả.

2. Định mức

Bảng 13

STT	**Nội dung công việc**	**ĐVT**	**Định biên**	**Định mức** *Công nhóm/ ĐVT*
1	Công việc chuẩn bị			
1.1	Xây dựng phương án, kế hoạch thực hiện KKĐĐ	Bộ/tỉnh	1KS3	3,00
1.2	Chuẩn bị nhân lực, vật tư, trang thiết bị, in ấn biểu mẫu	Bộ/tỉnh	1KS3	2,00
1.3	Thu thập, tiếp nhận tài liệu phục vụ công tác KKĐĐ	Bộ/tỉnh	2KS3	5,00
2	Thực hiện điều tra thu thập thông tin			
2.1	Phương pháp điều tra trực tiếp			
2.1.1	Tổng hợp thông tin pháp lý về tình hình quản lý, sử dụng đất đối với từng đối tượng kiểm kê từ hồ sơ đất đai hiện có (CSDL đất đai hoặc hồ sơ địa chính dạng giấy hoặc hồ sơ thủ tục hành chính về đất đai và bản đồ KKĐĐ định kỳ)	Bộ/tỉnh	1KS3	15,00

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	**Định mức** *Công nhóm/ ĐVT*
2.1.2	Đo đạc chỉnh lý bản đồ, trích đo sơ đồ thửa đất hiện có của đối tượng kiểm kê cho phù hợp thực tế sử dụng đất theo mục tiêu, yêu cầu, phương pháp đặt ra đối với chuyên đề cần kiểm kê theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)			
2.1.2.1	Trường hợp đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính thửa đất			
2.1.2.2	Trường hợp trích đo, chỉnh lý bản đồ KKĐĐ	Khoanh/ tỉnh	Nhóm 2 (1KTV4+ 1KS3)	50 50
2.1.3	Điều tra thu thập các thông tin về tình hình thực tế sử dụng đất của đối tượng kiểm kê theo mục tiêu, yêu cầu đặt ra đối với chuyên đề cần kiểm kê theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền (chi cho điều tra viên)	Bộ/tỉnh	Mức tiền công theo Thông tư số 136/2017/ TT-BTC	30,00
2.2	Phương pháp điều tra gián tiếp			
2.2.1	Phát phiếu và hướng dẫn kê khai phiếu điều tra	Bộ/tỉnh	Nhóm 3 (2KTV4+ 1KS3)	5,00
2.2.2	Chi cho đối tượng cung cấp thông tin (200 phiếu/tỉnh)	Phiếu		Mức chi theo Thông tư số 136/2017/ TT-BTC

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *Công nhóm/ ĐVT*
2.2.3	Thu nhận phiếu điều tra	Phiếu/tỉnh	1KTV4	10,00
2.2.4	Rà soát đối chiếu, sửa đổi, bổ sung thông tin phiếu điều tra			
2.2.4.1	Rà soát đối chiếu với hồ sơ địa chính hoặc hồ sơ thủ tục hành chính về đất đai (thực hiện đối với 100% số phiếu điều tra)	Phiếu/ tỉnh	Nhóm 2 (1KTV4+ 1KS3)	20,00
2.2.4.2	Rà soát thực tế trong trường hợp cần thiết (tối thiểu 30% số phiếu điều tra)	Phiếu/tỉnh	1KS3	12,00
3	Tổng hợp kết quả KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp	Bộ/tỉnh	Nhóm 2 (1KTV4+ 1KS3)	30,00
4	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp	Bộ/tỉnh	Nhóm 2 (1KTV4+ 1KS3)	5,00
5	Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp	Bộ/tỉnh	1KS3	10,00
6	In ấn, phát hành kết quả	Bộ/tỉnh	1KS3	1,00

Ghi chú:

(1) Trường hợp kiểm kê chuyên đề và kiểm kê định kỳ được thực hiện trong cùng một năm thì không tính định mức tại điểm 1.1 Bảng 13.

(2) Định mức tại Bảng 13 được tính cho mỗi chuyên đề cần kiểm kê. Trường hợp một lần kiểm kê thực hiện với nhiều chuyên đề thì chi phí lao động được tính bằng tổng chi phí lao động của từng chuyên đề tính theo định mức tại bảng này.

(3) Định mức tại điểm 2.1.1 và 2.1.3 Bảng 13 tính cho địa phương có số lượng đối tượng cần kiểm kê chuyên đề 200 đối tượng (khi tính mức cho một đối tượng

thì mức công tại điểm 2.1.1 hoặc 2.1.3 chia cho 200 đối tượng cần điều tra chuyên đề). Trường hợp địa phương có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 200 đối tượng thì lấy mức tính cho một đối tượng đất x số lượng đối tượng thực tế.

(4) Định mức tại điểm 2.1.2.1 tính cho địa phương phải đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính thửa đất thì thực hiện định mức được tính theo Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

(5) Định mức tại điểm 2.1.2.2 (công ngoại nghiệp) Bảng 13 tính cho địa phương có số lượng đối tượng cần đo đạc chỉnh lý bản đồ kiểm kê đất 200 khoanh (khi tính mức cho một khoanh đất thì mức công tại điểm 2.1.2.2 chia cho 200 khoanh). Trường hợp địa phương có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 200 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

(6) Định mức tại điểm 2.2.1 và 2.2.4.1 Bảng 13 tính cho địa phương có số lượng phiếu điều tra 200 phiếu (khi tính mức cho một phiếu thì mức công tại điểm 2.2.4.1 chia cho 200 phiếu). Trường hợp địa phương có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 200 phiếu thì lấy mức tính cho một phiếu điều tra x số lượng đối tượng thực tế.

(7) Định mức tại điểm 2.2.4.2 Bảng 13 tính cho địa phương có số lượng phiếu điều tra 200 phiếu (khi tính mức cho một phiếu thì mức công tại điểm 2.2.4.2 chia cho 200 phiếu x 30%). Trường hợp địa phương có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 200 phiếu thì lấy mức tính cho một phiếu điều tra x số lượng đối tượng thực tế.

II. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ TẠI TỔNG CỤC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1. Nội dung công việc

a) Tổng hợp kết quả kiểm kê đất đai chuyên đề của các vùng và cả nước;

b) Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng kiểm kê đất đai chuyên đề của các vùng và cả nước;

c) Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ chuyên đề của các vùng và cả nước;

d) In ấn, phát hành kết quả.

2. Định mức

Bảng 14

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *(Công nhóm/ ĐVT)*
1	Tổng hợp kết quả KKĐĐ chuyên đề của các vùng và cả nước	Bộ/cả nước	2KS3	30,00
2	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng KKĐĐ chuyên đề của các vùng và cả nước	Bộ/cả nước	2KS3	10,00
3	Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ chuyên đề của các vùng và cả nước	Bộ/cả nước	2KS3	30,00
4	In ấn, phát hành kết quả	Bộ/cả nước	2KTV6	1,00

Ghi chú: Định mức tại Bảng 14 được tính cho mỗi chuyên đề cần kiểm kê. Trường hợp một lần kiểm kê thực hiện với nhiều chuyên đề thì chi phí lao động được tính bằng tổng chi phí lao động của từng chuyên đề tính theo định mức tại bảng này.

Phần III
ĐỊNH MỨC VẬT TƯ VÀ THIẾT BỊ

Chương I
THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI ĐỊNH KỲ

I. THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ

1. Dụng cụ

Bảng 15

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/xã)*
1	Bàn làm việc	Cái	60	17,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	17,00

3	Tủ để tài liệu	Cái	60	17,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	4,50
5	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	4,85
6	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	4,85
7	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	36	4,85
8	Máy tính bấm số	Cái	60	5,80
9	USB 4GB	Cái	12	2,00
10	Điện năng	kW	36	6,98

Ghi chú: Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 16.

Bảng 16

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Rà soát thực địa các trường hợp đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm thống kê theo bản tổng hợp các trường hợp biến động trong kỳ thống kê do VPĐKĐĐ chuyển đến (hoặc do UBND xã thực hiện đối với trường hợp tại điểm 2.1.1) để xác định và chỉnh lý sơ bộ vào bản đồ kiểm kê, xác nhận thực tế biến động vào bản tổng hợp các trường hợp biến động đã hoàn thành thủ tục hành chính, nhưng chưa thực hiện trong thực tế	0,183
2	Chỉnh lý vào bản đồ kiểm kê đất đai dạng số đối với các trường hợp biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất trong năm thống kê từ kết quả rà soát tại điểm 2.2	0,110
3	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,707

Ghi chú: Mức phân bổ dụng cụ của mục 3 Bảng 16 trên đây tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ "Điều tra, khoanh vẽ, lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê" của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx}) quy định tại Bảng a Phụ lục số I kèm theo Thông tư này và hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) quy định tại Bảng b Phụ lục số I kèm theo Thông tư này.

2. Thiết bị

Bảng 17

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kw/h)*	Định mức *(Ca/xã)*
1	Máy in khổ A4	Cái	0,5	0,90
2	Máy in khổ A3	Cái	0,5	0,45
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	17,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	4,25
5	Máy photocopy A3	Cái	1,5	0,90
6	Máy in Plotter	Cái	0,4	0,48
7	Điện năng	kW		146,94

3. Vật liệu

Bảng 18

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Định mức *(Ca/xã)*
1	Mực in A4 Laser	Hộp	0,05
2	Mực in A3 Laser	Hộp	0,05
3	Mực photocopy	Hộp	0,15
4	Sổ ghi chép	Quyển	2,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	3,00
6	Giấy A4	Ram	1,00
7	Giấy A3	Ram	0,20
8	Giấy A0	Tờ	5,00

Ghi chú:

(1) Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của thống kê đất đai cấp xã.

(2) Đối với xã có CSDL được khai thác sử dụng tại cấp xã thì rà soát cơ sở dữ liệu đất đai để xác định và tổng hợp các trường hợp biến động được tính bằng 0,8 lần định mức quy định tại Bảng 15, 17.

II. THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN

1. Dụng cụ

Bảng 19

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/huyện)*
1	Bàn làm việc	Cái	60	43,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	43,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	43,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	10,75
5	Lưu điện	Cái	60	31,00
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	4,65
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	3,10
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	9,30
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	9,30
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	43,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	3,10
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	43,00
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1T)	Cái	36	10,50
14	Điện năng	kW		145,70

2. Thiết bị

Bảng 20

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kw/h)*	Định mức *(Ca/huyện)*
1	Máy in khổ A4	Cái	0,50	2,60
2	Máy in khổ A3	Cái	0,50	1,30
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	34,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	10,75
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	2,60
6	Điện năng	KW		344,80

3. Vật liệu

Bảng 21

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức *(Tính cho 1/huyện)*
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,20
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,30
3	Mực photocopy	Hộp	0,30
4	Sổ ghi chép	Quyển	4,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	12,00
6	Giấy A4	Ram	5,00
7	Giấy A3	Ram	2,00

Ghi chú:

(1) Phân bổ dụng cụ, thiết bị và vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là "Bộ/huyện", không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính "Bộ/xã" và "Thửa/huyện".

(2) Định mức dụng cụ, thiết bị và vật liệu trên tính cho huyện trung bình (huyện có ít hơn hoặc bằng 15 xã); khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của thống kê đất đai cấp huyện.

III. THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH

1. Dụng cụ

Bảng 22

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/tỉnh)*
1	Bàn làm việc	Cái	60	67,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	67,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	67,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	16,75
5	Lưu điện	Cái	60	55,00
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	3,35

7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	3,35
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	16,75
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	16,75
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	67,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	9,30
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	16,75
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	16,75
14	Điện năng	kW		151,60

2. Thiết bị

Bảng 23

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kw/h)*	Định mức *(Ca/tỉnh)*
1	Máy in khổ A4	Cái	0,50	2,00
2	Máy in khổ A3	Cái	0,50	2,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	55,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	16,75
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	2,00
6	Điện năng	kW		510,80

3. Vật liệu

Bảng 24

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức *(Tính cho 1 tỉnh)*
1	Mực in A4 Laser	Hộp	0,50
2	Mực in A3 Laser	Hộp	0,50
3	Mực photocopy	Hộp	0,80
4	Sổ ghi chép	Quyển	6,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	18,00
6	Giấy A4	Ram	5,00
7	Giấy A3	Ram	2,00

Ghi chú:

(1) Phân bổ dụng cụ, thiết bị và vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là "Bộ/tỉnh", không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính "Thửa/tỉnh".

(2) Định mức dụng cụ, thiết bị và vật liệu trên tính cho tỉnh trung bình (tỉnh có ít hơn hoặc bằng 10 huyện); khi tính mức cho từng tỉnh cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của thống kê đất đai cấp tỉnh.

IV. THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẢ NƯỚC

1. Dụng cụ

Bảng 25

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/cả nước)*
1	Bàn làm việc	Cái	60	667,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	667,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	667,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	166,75
5	Lưu điện	Cái	60	615,00
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	33,35
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	33,35
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	200,10
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	200,10
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	667,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	160,50
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	200,10
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	160,50
14	Điện năng	kW		1.684,05

2. Thiết bị

Bảng 26

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kw/h)*	Định mức *(Ca/cả nước)*
1	Máy in khổ A4	Cái	0,50	2,00
2	Máy in khổ A3	Cái	0,50	2,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	615,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	83,38
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	2,00
6	Điện năng	kW		3.475,40

3. Vật liệu

Bảng 27

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức *(Tính cho cả nước)*
1	Mực in A4 Laser	Hộp	1,50
2	Mực in A3 Laser	Hộp	1,00
3	Mực photocopy	Hộp	8,00
4	Sổ ghi chép	Quyển	10,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	30,00
6	Giấy A4	Ram	40,00
7	Giấy A3	Ram	12,00

Chương II
KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐỊNH KỲ

I. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ

1. Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã

1.1. Dụng cụ

Bảng 28

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/xã)*
1	Bàn làm việc	Cái	60	89,50
2	Ghế văn phòng	Cái	60	89,50
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	89,50
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	22,38
5	Lưu điện	Cái	60	84,50
6	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	22,38
7	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	22,38
8	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	89,50
9	Máy tính bấm số	Cái	60	14,00
10	Thước nhựa 40cm	Cái	24	3,73
11	Thước nhựa 120cm	Cái	24	2,24
12	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	8,38
13	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18	60,00
14	Giầy bảo hộ	Đôi	12	60,00
15	Tất	Đôi	6	60,00
16	Mũ cứng	Cái	12	60,00
17	Quần áo mưa	Bộ	6	60,00
18	Bình đựng nước uống	Cái	12	60,00
19	USB (4GB)	Cái	12	8,40
20	Điện năng	kW		53,70

Ghi chú: Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 28.

Bảng 29

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Rà soát khoanh vẽ, chỉnh lý nội nghiệp vào bản đồ, dữ liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp biến động đã được giải quyết từ hồ sơ thủ tục hành chính về đất đai	0,033

2	Đối soát, xác định các trường hợp có biến động và chỉnh lý bản đồ đối với khoanh đất có thay đổi thông tin thửa đất (loại đất, loại đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý đất); xác định và tổng hợp trường hợp có quyết định giao, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện và trường hợp sử dụng đất không đúng mục đích	0,163
3	Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất	0,163
4	Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất từ kết quả khoanh vẽ thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số	0,041
5	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,6

Ghi chú: Mức phân bổ dụng cụ của mục 5 Bảng 29 trên đây tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ "Điều tra, khoanh vẽ, lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê" của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx}) quy định tại Bảng a Phụ lục số I kèm theo Thông tư này và hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) quy định tại Bảng b Phụ lục số I kèm theo Thông tư này.

1.2. Thiết bị

Bảng 30

STT	**Danh mục thiết bị**	**Đơn vị tính**	**Công suất** *(kw/h)*	**Định mức** *(Ca/xã)*
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	10,00
2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	10,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	84,50
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	22,38
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	4,00
6	Điện năng	kW		752,20

Ghi chú:

(1) Mức phân bổ thiết bị của Bảng 30 trên đây tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ "Điều tra, khoanh vẽ, lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê" của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện

trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx}) quy định tại Bảng a Phụ lục số I kèm theo Thông tư này và hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) quy định tại Bảng b Phụ lục số I kèm theo Thông tư này.

(2) Phân bổ thiết bị theo nội dung công việc tại Bảng 30 chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là "Bộ/xã", không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính "Khoanh/xã" do phần lớn là công tác ngoại nghiệp.

1.3. Vật liệu

Bảng 31

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức *(Tính cho 1 xã)*
1	Băng dính to	Cuộn	2,00
2	Bút dạ màu	Bộ	1,00
3	Túi ni lông bọc tài liệu	Cái	4,00
4	Mực in A3 Laser	Hộp	0,19
5	Mực in A4 Laser	Hộp	0,50
6	Mực photocopy	Hộp	0,22
7	Sổ ghi chép	Quyển	2,00
8	Cặp 3 dây	Chiếc	5,00
9	Giấy A4	Ram	1,00
10	Giấy A3	Ram	0,50
11	Mực in Plotter	Hộp	0,03
12	Giấy in A0	Tờ	3,00

Ghi chú:

(1) Mức phân bổ vật liệu của Bảng 31 trên đây tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ "Điều tra, khoanh vẽ, lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê" của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx}) quy định tại Bảng a Phụ lục số I kèm theo Thông tư này và hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) quy định tại Bảng b Phụ lục số I kèm theo Thông tư này.

(2) Phân bổ vật liệu theo nội dung công việc tại Bảng 31 chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là "Bộ/xã", không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính "Thửa/xã" do phần lớn là công tác ngoại nghiệp.

2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã

2.1. Dụng cụ

Bảng 32

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/xã)*			
				1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Bàn làm việc	Cái	60	17,00	19,00	21,00	24,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	17,00	19,00	21,00	24,00
3	Giá để tài liệu	Cái	60	17,00	19,00	21,00	24,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	4,25	4,75	5,25	6,00
5	Lưu điện	Cái	60	17,00	19,00	21,00	24,00
6	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	4,25	4,75	5,25	6,00
7	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	4,25	4,75	5,25	6,00
8	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	4,25	4,75	5,25	6,00
9	Máy tính bấm số	Cái	60	3,50	3,50	3,50	3,50
10	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	3,50	3,50	3,50	3,50
11	Đồng hồ treo tường	Cái	36	4,25	4,75	5,25	6,00
12	USB (4GB)	Cái	12	3,50	3,50	3,50	3,50
13	Điện năng	kW		6,12	6,84	7,56	8,64

2.2. Thiết bị

Bảng 33

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kW/h)*	Định mức *(Ca/xã)*			
				1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Máy quét (scan) A0	Cái	2,5	2,00	2,00	2,00	2,00
2	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	17,00	19,00	21,00	24,00
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	4,25	4,75	5,25	6,00
4	Máy in Plotter	Cái	0,4	0,50	0,50	0,50	0,50
5	Điện năng	kW		170,80	186,00	201,20	224,00

2.3. Vật liệu

Bảng 34

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức *(Tính cho 1 xã)*			
			1/1000	**1/2000**	**1/5000**	**1/10000**
1	Mực in Plotter	Hộp	0,05	0,05	0,05	0,05
2	Sổ ghi chép	Quyển	0,40	0,40	0,40	0,40
3	Cặp 3 dây	Chiếc	1,00	1,00	1,00	1,00
4	Giấy in A0	Tờ	5,00	5,00	5,00	5,00

Ghi chú: Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho xã trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở tỷ lệ 1/1000 tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 100 ha; tỷ lệ 1/2000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 300 ha; tỷ lệ 1/5000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 1.000 ha; tỷ lệ 1/10000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 5.000 ha); khi tính mức cụ thể cho từng xã thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ "Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất" của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (K_{tlx}) quy định tại Bảng c Phụ lục số I kèm theo Thông tư này.

II. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN

1. Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp huyện

1.1. Dụng cụ

Bảng 35

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/huyện)*
1	Bàn làm việc	Cái	60	171,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	171,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	171,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	40,75
5	Lưu điện	Cái	60	163,00
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	8,55

7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	8,55
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	40,75
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	40,75
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	171,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	13,40
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	85,50
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1T)	Cái	36	67,00
14	Điện năng	kW		339,76

1.2. Thiết bị

Bảng 36

STT	**Danh mục thiết bị**	**Đơn vị tính**	**Công suất** *(kw/h)*	**Định mức** *(Ca/huyện)*
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	4,00
2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	4,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	171,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	42,75
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	4,00
6	Điện năng	kW		1.363,60

1.3. Vật liệu

Bảng 37

STT	**Danh mục vật liệu**	**Đơn vị tính**	**Định mức** *(Ca/huyện)*
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,20
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,20
3	Mực photocopy	Hộp	0,30
4	Sổ ghi chép	Quyển	4,00

5	Cặp 3 dây	Chiếc	12,00
6	Giấy A4	Ram	5,00
7	Giấy A3	Ram	2,00

Ghi chú:

(1) Phân bổ dụng cụ, thiết bị, vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là "Bộ/huyện", không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính "Bộ/xã" và "Thửa/huyện".

(2) Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu trên tính cho huyện trung bình có 15 đơn vị hành chính cấp xã; khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ "Tiếp nhận, kiểm đếm hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai; tổng hợp số liệu kiểm kê diện tích đất đai; phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất" của Mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện, thực hiện điều chỉnh theo công thức: $M_H = M_{tbh} \times [1 + 0,04 \times (K_{slx} - 15)]$.

2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện

2.1. Dụng cụ

Bảng 38

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/huyện)*		
				1/5000	1/10000	1/25000
1	Bàn làm việc	Cái	60	99,00	118,00	139,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	99,00	118,00	139,00
3	Giá để tài liệu	Cái	60	99,00	118,00	139,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	99,00	118,00	139,00
5	Lưu điện	Cái	60	99,00	118,00	139,00
6	Máy hút ẩm 2 kW	Cái	60	4,95	5,90	6,95
7	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60	4,95	5,90	6,95
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	24,75	29,50	34,75
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	24,75	29,50	34,75
10	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	99,00	118,00	139,00

11	Máy tính bấm số	Cái	60	2,97	3,54	4,17
12	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	4,00	4,00	4,00
13	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	4,00	4,00	4,00
14	Ống đựng bản đồ	Cái	12	4,00	4,00	4,00
15	Thước nhựa 120 cm	Cái	24	2,40	3,20	4,00
16	Đồng hồ treo tường	Cái	36	49,50	59,00	69,50
17	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1T)	Cái	36	44,55	53,10	62,55
18	Điện năng	kW		95,9	115,08	138,09

2.2. Thiết bị

Bảng 39

STT	**Danh mục thiết bị**	**Đơn vị tính**	**Công suất** *(kW/h)*	**Định mức** *(Ca/huyện)*		
				1/5000	**1/10000**	**1/25000**
1	Máy vi tính	Cái	0,4	99,00	118,00	139,00
2	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	24,75	29,50	34,75
3	Máy chiếu	Cái	0,5	2,00	2,00	2,00
4	Máy tính xách tay	Cái	0,5	2,00	2,00	2,00
5	Máy in Plotter	Cái	0,4	0,80	0,80	0,80
6	Điện năng	kW		770,96	915,36	1.074,96

2.3. Vật liệu

Bảng 40

STT	**Danh mục vật liệu**	**Đơn vị tính**	**Định mức** *(Tính cho 1 huyện)*		
			1/5000	**1/10000**	**1/25000**
1	Băng dính to	Cuộn	0,30	0,30	0,30
2	Mực in Plotter	Hộp	0,05	0,05	0,05
3	Sổ ghi chép	Quyển	0,50	0,50	0,50
4	Cặp 3 dây	Chiếc	0,50	0,50	0,50
5	Giấy in A0	Tờ	5,00	5,00	5,00

Ghi chú: Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho huyện trung bình có 15 đơn vị hành chính cấp xã (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở tỷ lệ 1/5000 với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 2.000 ha; tỷ lệ 1/10000 với quy mô diện tích bằng 7.000 ha; tỷ lệ 1/25000 với quy mô diện tích bằng 20.000 ha); khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ "Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện" của Mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện, được điều chỉnh hệ số hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện (K_{tlh}) quy định tại Bảng a Phụ lục số II kèm theo Thông tư này và hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện (K_{sx}) quy định tại Bảng b Phụ lục số II kèm theo Thông tư này.

III. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH

1. Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp tỉnh

1.1. Dụng cụ

Bảng 41

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/tỉnh)*
1	Bàn làm việc	Cái	60	217,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	217,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	217,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	54,25
5	Lưu điện	Cái	60	206,00
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	16,28
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	16,28
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	54,25
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	54,25
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	217,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	18,60
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	108,50
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	55,80
14	Điện năng	kW		585,90

1.2. Thiết bị

Bảng 42

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kw/h)*	Định mức *(Ca/tỉnh)*
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	2,00
2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	2,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	206,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	54,25
5	Máy chiếu (Slide)	Cái	0,50	2,00
6	Máy photocopy A3	Cái	1,50	2,00
7	Điện năng	kW		1.646,00

1.3. Vật liệu

Bảng 43

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức *(Ca/tỉnh)*
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,20
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,50
3	Mực photocopy	Hộp	0,15
4	Sổ ghi chép	Quyển	2,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	5,00
6	Giấy A4	Ram	1,00
7	Giấy A3	Ram	0,20

Ghi chú:

(1) Phân bổ dụng cụ, thiết bị, vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có các đơn vị tính là cho Bộ/tỉnh, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính "Bộ/xã" và "Thửa/tỉnh".

(2) Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu trên tính cho tỉnh trung bình có 10 đơn vị hành chính cấp huyện; khi tính mức cụ thể cho từng tỉnh thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ "Tiếp nhận, kiểm đếm kết quả

kiểm kê đất đai của cấp huyện; tổng hợp số liệu kiểm kê diện tích đất đai; phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất" của Mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh, thực hiện điều chỉnh theo công thức: $M_T = M_{tbh} \times [1 + 0,04 \times (K_{slh} - 10)]$.

2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh

2.1. Dụng cụ

Bảng 44

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/tỉnh)*		
				1/25000	1/50000	1/100000
1	Bàn làm việc	Cái	60	100,00	119,00	140,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	100,00	119,00	140,00
3	Giá để tài liệu	Cái	60	100,00	119,00	140,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	25,00	29,75	35,00
5	Lưu điện	Cái	60	100,00	119,00	140,00
6	Máy hút ẩm 2 kW	Cái	60	5,00	5,95	7,00
7	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60	5,00	5,95	7,00
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	25,00	29,75	35,00
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	25,00	29,75	35,00
10	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	100,00	119,00	140,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	4,50	5,10	5,70
12	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	5,00	5,00	5,00
13	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	5,00	5,00	5,00
14	Ống đựng bản đồ	Cái	12	2,50	2,50	2,50
15	Thước nhựa 120 cm	Cái	24	2,40	3,20	4,00
16	Đồng hồ treo tường	Cái	36	50,00	59,50	70,00
17	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	45,00	53,55	63,00
18	Điện năng	kW		200,00	238,00	280,00

2.2. Thiết bị

Bảng 45

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kW/h)*	Định mức *(Ca/tỉnh)*		
				1/25000	**1/50000**	**1/100000**
1	Máy vi tính	Cái	0,40	100,00	119,00	140,00
2	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	25,00	29,75	35,00
3	Máy chiếu	Cái	0,50	2,50	2,50	2,50
4	Máy tính xách tay	Cái	0,50	2,50	2,50	2,50
5	Máy in Plotter	Cái	0,40	1,00	1,00	1,00
6	Điện năng	kW		783,20	927,60	1.087,20

2.3. Vật liệu

Bảng 46

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức *(Ca/tỉnh)*		
			1/25000	**1/50000**	**1/100000**
1	Băng dính to	Cuộn	0,30	0,30	0,30
2	Mực in Plotter	Hộp	0,05	0,05	0,05
3	Sổ ghi chép	Quyển	0,50	0,50	0,50
4	Cặp 3 dây	Chiếc	0,50	0,50	0,50
5	Giấy in A0	Tờ	5,00	5,00	5,00

Ghi chú: Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu trên tính cho tỉnh trung bình có 10 đơn vị hành chính cấp huyện (tỷ lệ 1/25000 với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 50.000 ha; tỷ lệ 1/50000 với quy mô diện tích bằng 200.000 ha; tỷ lệ 1/100000 với quy mô diện tích bằng 500.000 ha); khi tính mức cụ thể cho từng tỉnh thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ "Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh" của Mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh, được điều chỉnh hệ số theo tỷ lệ bản đồ cấp tỉnh (K_{tlt}) quy định tại Bảng a Phụ lục số III kèm theo Thông tư này và hệ số số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh (K_{sh}) quy đinh tại Bảng b Phụ lục số III kèm theo Thông tư này.

IV. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI ĐỊNH KỲ CẢ NƯỚC

1. Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai các vùng và cả nước

1.1. Dụng cụ

Bảng 47

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/cả nước)*
1	Bàn làm việc	Cái	60	3.349,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	3.349,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	3.349,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	837,25
5	Lưu điện	Cái	60	3.339,00
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	68,69
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	41,22
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	274,77
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	274,77
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	1.373,85
11	Máy tính bấm số	Cái	60	68,69
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	686,93
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	20,00
14	Điện năng	kW		2.432,26

1.2. Thiết bị

Bảng 48

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kw/h)*	Định mức *(Ca/cả nước)*
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	10,00
2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	10,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	3.339,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	837,25

5	Máy chiếu (Slide)	Cái	0,50	4,00
6	Máy photocopy A3	Cái	1,50	6,00
7	Điện năng	kW		25.548,40

1.3. Vật liệu

Bảng 49

STT	**Danh mục vật liệu**	**Đơn vị tính**	**Định mức** *(tính cho cả nước)*
1	Mực in A3 Laser	Hộp	1,00
2	Mực in A4 Laser	Hộp	2,00
3	Mực photocopy	Hộp	3,00
4	Sổ ghi chép	Quyển	10,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	50,00
6	Giấy A4	Ram	50,00
7	Giấy A3	Ram	25,00

2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng và cả nước

2.1. Dụng cụ

Bảng 50

STT	**Danh mục dụng cụ**	**Đơn vị tính**	**Thời hạn** *(tháng)*	**Định mức** *Ca/cả nước)*
1	Bàn làm việc	Cái	60	8.950,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	8.950,00
3	Giá để tài liệu	Cái	60	8.950,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	8.950,00
5	Lưu điện	Cái	60	8.950,00
6	Máy hút ẩm 2 kW	Cái	60	179,00
7	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60	179,00
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	895,00
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	895,00
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	8.950,00

11	Máy tính bấm số	Cái	60	36,60
12	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	65,00
13	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	65,00
14	Thước nhựa 120 cm	Cái	24	20,00
15	Đồng hồ treo tường	Cái	36	1.118,75
16	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	58,50
17	Điện năng	kW		8.878,40

2.2. Thiết bị

Bảng 51

STT	**Danh mục thiết bị**	**Đơn vị tính**	**Công suất** *(kW/h)*	**Định mức** *Ca/cả nước)*
1	Máy chủ (Server)	Cái	1,00	1.350,25
2	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	5.186,50
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	736,50
4	Máy chiếu	Cái	0,50	10,00
5	Máy tính xách tay	Cái	0,50	10,00
6	Máy in Plotter	Cái	0,40	7,00
7	Điện năng	kW		40.463,60

2.3. Vật liệu

Bảng 52

STT	**Danh mục vật liệu**	**Đơn vị tính**	**Định mức** *(Tính cho cả nước)*
1	Băng dính to	Cuộn	15,00
2	Mực in Plotter	Hộp	0,50
3	Sổ ghi chép	Quyển	20,00
4	Cặp 3 dây	Chiếc	25,00
5	Giấy in A0	Cuộn	10,00
6	Ống đựng bản đồ	Chiếc	72,00

Chương III
KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ

1. Kiểm kê đất đai chuyên đề tại địa phương

1.1. Dụng cụ

Bảng 53

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/tỉnh)*
1	Bàn làm việc	Cái	60	76,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	76,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	19,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	76,00
5	Lưu điện	Cái	60	76,00
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	22,80
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	22,80
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	35,50
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	35,50
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	71,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	2,50
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	38,00
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	22,50
14	Điện năng	kW		700,88

2.2. Thiết bị

Bảng 54

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kw/h)*	Định mức *(Ca/tỉnh)*
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	1,00
2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	1,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	76,00

4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	38,00
5	Máy chiếu (Slide)	Cái	0,50	6,50
6	Máy photocopy A3	Cái	1,50	6,50
7	Điện năng	kW		1.020,00

2.3. Vật liệu

Bảng 55

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức *(Tính cho tỉnh)*
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,50
2	Mực in A4 Laser	Hộp	1,00
3	Mực photocopy	Hộp	0,50
4	Sổ ghi chép	Quyển	10,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	50,00
6	Giấy A4	Ram	15,00
7	Giấy A3	Ram	5,00

Ghi chú:

(1) Phân bổ dụng cụ, thiết bị theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có các đơn vị tính là cho Bộ/tỉnh, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính "Khoanh/tỉnh" và "Phiếu/tỉnh".

Bảng 56

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Tổng hợp thông tin pháp lý về tình hình quản lý, sử dụng đất đối với từng đối tượng kiểm kê từ hồ sơ đất đai hiện có (CSDL đất đai hoặc hồ sơ địa chính dạng giấy hoặc hồ sơ thủ tục hành chính về đất đai và bản đồ KKĐĐ định kỳ) - Bước 2.1.1 của Bảng 55	0,142
2	Các bước công việc: Công tác chuẩn bị; tổng hợp kết quả KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp; phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp; xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp; in ấn, phát hành kết quả - (Bước 1, Bước 3, Bước 4, Bước 5 và Bước 6 của Bảng 55)	0,858

(2) Đối với việc kiểm kê đất đai chuyên đề trùng với năm kiểm kê đất đai định kỳ thì được tính bằng 80% mức phân bổ dụng cụ, thiết bị quy định tại mục 2 Bảng 56.

(3) Vật liệu được tính chung cho các bước công việc: Công tác chuẩn bị; tổng hợp kết quả KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp; phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp; xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp; in ấn, phát hành kết quả - (Bước 1, Bước 3, Bước 4, Bước 5 và Bước 6; không tính cho các bước công việc của bảng 55).

2. Kiểm kê đất đai chuyên đề tại Tổng cục Quản lý đất đai

2.1. Dụng cụ

Bảng 57

STT	**Danh mục dụng cụ**	**Đơn vị tính**	**Thời hạn** *(tháng)*	**Định mức** *(Ca/cả nước)*
1	Bàn làm việc	Cái	60	140,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	140,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	140,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	35,00
5	Lưu điện	Cái	60	140,00
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	7,00
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	7,00
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	17,50
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	17,50
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	35,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	14,00
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	35,00
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	63,00
14	Điện năng	kW		226,80

2.2. Thiết bị

Bảng 58

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kw/h)*	Định mức *(Ca/cả nước)*
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	2,00
2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	2,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	140,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	35,00
5	Máy chiếu (Slide)	Cái	0,50	60,00
6	Máy photocopy A3	Cái	1,50	2.00
7	Điện năng	kW		1.104,00

2.3. Vật liệu

Bảng 59

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức *(tính cho cả nước)*
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,50
2	Mực in A4 Laser	Hộp	1,00
3	Mực photocopy	Hộp	0,50
4	Sổ ghi chép	Quyển	10,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	50,00
6	Giấy A4	Ram	30,00
7	Giấy A3	Ram	10,00

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Thị Phương Hoa

Phụ lục số I: Hệ số quy mô diện tích, hệ số điều chỉnh khu vực và hệ số tỷ lệ bản đồ ở cấp xã

(*Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT ngày 07 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường*)

a) Hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx})

STT	Diện tích tự nhiên (ha)	Hệ số (K_{dtx})	Công thức tính
1	≤ 100 - 1.000	0,5 - 1,00	Hệ số của xã cần tính = 0,5 + ((1,0-0,5)/ (1000 - 100)) x (diện tích của xã cần tính -100)
2	> 1.000 - 2.000	1,01 - 1,10	Hệ số của xã cần tính = 1,01 + ((1,1-1,01)/ (2000 - 1000)) x (diện tích của xã cần tính -1000)
3	> 2.000 - 5.000	1,11 - 1,20	Hệ số của xã cần tính =1,11 + ((1,2-1,11)/ (5.000 - 2000))x(diện tích của xã cần tính-2000)
4	> 5.000 - 10.000	1,21 - 1,30	Hệ số của xã cần tính =1,21 + ((1,3-1,21)/ (10.000 - 5000)) x (diện tích của xã cần tính -5000)
5	> 10.000 - 150.000	1,31 - 1,40	Hệ số của xã cần tính =1,31+((1,4-1,31)/ (150.000 - 10.000)) x (diện tích của xã cần tính - 10.000)

b) Hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv})

STT	Khu vực	Hệ số (K_{kv})
1	Các xã khu vực miền núi	0,90
2	Các xã khu vực đồng bằng	1,00
3	Thị trấn và các xã nằm trong khu vực phát triển đô thị	1,10
4	Các phường thuộc thị xã, thành phố thuộc tỉnh	1,20
5	Các phường thuộc quận	1,30

c) Hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (K_{tlx})

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	K_{tlx}	Công thức tính
1	1/1000	≤ 100	1	Hệ số của xã cần tính = 1,0
		> 100 - 120	1,01 - 1,15	**K_{tlx}** của xã cần tính = 1,01+((1,15-1,01) /(120-100))x(diện tích của xã cần tính -100)
2	1/2000	> 120 - 300	0,95 - 1,00	**K_{tlx}** của xã cần tính = 0,95+((1,0-0,95) /(300-120))x(diện tích của xã cần tính-120)
		> 300 - 400	1,01 - 1,15	**K_{tlx}** của xã cần tính = 1,01+((1,15-1,01) /(400-300))x(diện tích của xã cần tính -300)
		> 400 - 500	1,16 - 1,25	**K_{tlx}** của xã cần tính = 1,16+((1,25-1,16) /(500-400))x(diện tích của xã cần tính -400)
3	1/5000	> 500 - 1.000	0,95 - 1,00	Ktlx của xã cần tính = 0,95+((1,0-0,95) /(1.000-500))x(diện tích của xã cần tính - 500)
		> 1.000 - 2.000	1,01 - 1,15	Ktlx của xã cần tính =1,01+((1,15-1,01) /(2.000-1.000))x(diện tích của xã cần tính-1.000)
		> 2.000 - 3.000	1,16 - 1,25	Ktlx của xã cần tính =1,16+((1,25-1,16) /(3.000-2.000))x(diện tích của xã cần tính -2.000)
4	1/10000	> 3.000 - 5.000	0,95 - 1,00	**K_{tlx}** của xã cần tính =0,95+((1,0-0,95)/ (5.000-3.000))x(diện tích của xã cần tính - 3.000)
		> 5.000 - 20.000	1,01 - 1,15	**K_{tlx}** của xã cần tính =1,01+((1,15-1,01)/ (20.000-5.000))x(diện tích của xã cần tính - 5.000)
		> 20.000 - 50.000	1,16 - 1,25	**K_{tlx}** của xã cần tính =1,16+((1,25-1,16) /(50.000-20.000))x(diện tích của xã cần tính - 20.000)
		> 50.000 - 150.000	1,26- 1,35	**K_{tlx}** của xã cần tính =1,26+((1,35-1,26) /(150.000-50.000))x(diện tích của xã cần tính - 50.000)

Phụ lục số II: Hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện và hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện

(*Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT ngày 07 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường*)

a) Hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện (K_{tlh})

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	K_{tlh}	Công thức tính
1	1/5000	≤ 2.000	1	Hệ số **K_{tlh}** của huyện cần tính = 1,0
		> 2.000 - 3.000	1,01 - 1,15	Ktlh của huyện cần tính = 1,01+((1,15-1,01)/(3.000-2.000))x(diện tích của huyện cần tính -2.000)
2	1/10000	3.000 - 7.000	0,95 - 1,00	K_{tlh} của huyện cần tính = 0,95+((1,0-0,95)/(7.000-3.000))x(diện tích của huyện cần tính -3.000)
		> 7.000 - 10.000	1,01 - 1,15	K_{tlh} của huyện cần tính = 1,01+((1,15-1,01)/(10.000-7.000))x(diện tích của huyện cần tính -7.000)
		10.000 - 12.000	1,16 - 1,25	K_{tlh} của huyện cần tính = 1,16+((1,25-1,16)/(12.000-10.000))x(diện tích của xã cần tính - 10.000)
3	1/25000	> 12.000 - 20.000	0,95 - 1,00	K_{tlh} của huyện cần tính = 0,95+((1,0-0,95) /(20.000-12.000))x(diện tích của xã cần tính - 12.000)
		> 20.000 - 50.000	1,01 - 1,15	K_{tlh} của huyện cần tính = 1,01+((1,15-1,01)/(50.000-20.000))x(diện tích của xã cần tính - 20.000)
		50.000 - 100.000	1,16 - 1,25	K_{tlh} của huyện cần tính = 1,16+((1,25-1,16)/(100.000-50.000))x(diện tích của xã cần tính -50.000)
		100.000 - 350.000	1,26- 1,35	K_{tlh} của huyện cần tính =1,26+((1,35-1,26)/(350.000-100.000))x(diện tích của xã cần tính -100.000)

b) Hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện (K_{sx})

STT	Số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện	K_{sx}	Hệ số (K_{sx}) cụ thể được xác định bằng công thức tính nội suy
1	15	1	Ksx của huyện cần tính =1,0; Trường hợp số xã của huyện nhỏ hơn 15 xã thì tính công thức = 1+(0,04x(Số xã của huyện cần tính -15))
2	16 - 20	1,01 - 1,06	Ksx của huyện cần tính = 1,01+((1,06-1,01)/(20-16))x (Số xã của huyện cần tính -16)
3	21 - 30	1,07 - 1,11	Ksx của huyện cần tính = 1,07+((1,11-1,07)/(30-21))x (Số xã của huyện cần tính -21)
4	31 - 40	1,12 - 1,15	Ksx của huyện cần tính = 1,12+((1,15-1,12)/(40-31))x (Số xã của huyện cần tính -31)
5	41 -50	1,16 - 1,18	Ksx của huyện cần tính = 1,16+((1,18-1,16)/(50-41))x (Số xã của huyện cần tính -41)

Phụ lục số III: Hệ số số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh và hệ số theo tỷ lệ bản đồ cấp tỉnh

(*Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT ngày 07 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường*)

a) Hệ số theo tỷ lệ bản đồ cấp tỉnh (K_{tlt})

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	K_{tlt}	Công thức tính
1	1/25000	≤ 50.000	1	Hệ số **K_{tlt}** của tỉnh cần tính = 1,0
		> 50.000 - 100.000	1,01 - 1,15	**K_{tlt}** của tỉnh cần tính = 1,01+((1,15-1,01)/(100.000-50.000))x(diện tích của tỉnh cần tính -50.000)
2	1/50000	> 100.000 - 200.000	0,95 - 1,00	**K_{tlt}** của tỉnh cần tính = 0,95+((1,0-0,95)/(200.000-100.000))x(diện tích của tỉnh cần tính -100.000)
		> 200.000 - 250.000	1,01 - 1,10	**K_{tlt}** của tỉnh cần tính = 1,01+((1,1-1,01)/(250.000-200.000))x(diện tích của tỉnh cần tính -200.000)
		> 250.000 - ≤ 350.000	1,11 - 1,25	**K_{tlt}** của tỉnh cần tính = 1,11+((1,25-1,11)/(350.000-250.000))x(diện tích của tỉnh cần tính -250.000)
3	1/100000	> 350.000 - 500.000	0,95 - 1,00	**K_{tlt}** của tỉnh cần tính = 0,95+((1,0-0,95)/(500.000-350.000))x(diện tích của tỉnh cần tính -350.000)
		> 500.000 - 800.000	1,01 - 1,15	**K_{tlt}** của tỉnh cần tính =1,01+((1,15-1,01)/(800.000-500.000))x(diện tích của tỉnh cần tính -500.000)
		> 800.000 - 1.200.000	1,16 - 1,25	**K_{tlt}** của tỉnh cần tính = 1,16+((1,25-1,16)/(1.200.000-800.000))x(diện tích của tỉnh cần tính -800.000)
		> 1.200.000 - 1.600.000	1,26 - 1,35	**K_{tlt}** của tỉnh cần tính =1,26+((1,35-1,26)/(1.600.000-1.200.000))x(diện tích của tỉnh cần tính -1.200.000)

b) Hệ số số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh (K_{sh})

STT	Số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh	K_{sh}	Công thức tính
1	10	1	K_{sh} của tỉnh cần tính = 1,0; Trường hợp số huyện của tỉnh nhỏ hơn 10 huyện thì tính công thức =1+(0,04x(Số huyện của tỉnh cần tính -10))
2	10 - 15	1,01 - 1,06	K_{sh} của tỉnh cần tính = 1,01+((1,06-1,01)/(15-11))x (Số lượng huyện của tỉnh cần tính -11)
3	16 - 20	1,07 - 1,11	K_{sh} của tỉnh cần tính = 1,07+((1,11-1,07)/(20-16))x (Số lượng huyện của tỉnh cần tính -16)
4	21 - 30	1,12 - 1,15	K_{sh} của tỉnh cần tính = 1,12+((1,15-1,12)/(30-21))x (Số lượng huyện của tỉnh cần tính -21)